

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2009



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Tên Công ty

Tên tiếng Việt : CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG.

Tên tiếng Anh : TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY.

Tên giao dịch : TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt : TAN DAI HUNG PLASTIC J.S. CO.,

Trụ sở Công ty:

- *Địa chỉ* : 414 Lầu 5, Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
- *Điện thoại* : (08) 39737277 - 39737278
- *Fax* : (08) 39737276 - 39737279
- *Website* : <http://www.tandaihungplastic.com>
- *Email* : daihungplastic@hcm.vnn.vn

MỤC LỤC BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2009

Số thứ tự	Tiêu đề	Từ trang
I	LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG	3
1	NHỮNG SỰ KIỆN QUAN TRỌNG	3
1.1.	<i>Việc thành lập</i>	3
1.2.	<i>Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần và tăng vốn điều lệ</i>	3
1.3.	<i>Niên yết</i>	3
1.4.	<i>Các sự kiện khác</i>	3
2	QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN	4
2.1.	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>	4
2.2.	<i>Tình hình và kết quả hoạt động năm 2009</i>	4
2.2.1.	<i>Đặc điểm môi trường kinh doanh năm 2009, khó khăn và thuận lợi</i>	4
2.2.2.	<i>Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2009, nguyên nhân và tồn tại</i>	5
2.2.3.	<i>Tình hình quản lý các loại cổ phiếu</i>	6
3	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	7
3.1.	<i>Sứ mạng của Công Ty, tôn chỉ hành động</i>	7
3.2.	<i>Các mục tiêu chủ yếu của Công ty năm 2010</i>	7
3.2.1.	<i>Nhận định và dự báo ngắn hạn về môi trường kinh doanh</i>	7
3.2.2.	<i>Những chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch hoạt động năm 2010, kế hoạch tài chính 2010.</i>	7
3.3.	<i>Chiến lược phát triển trung và dài hạn</i>	8
II	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	9
1	NHỮNG NÉT NỔI BẬT CỦA KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2009	9
2	TÓM LƯỢC NHỮNG HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ CÔNG TY	9
3	NHỮNG THAY ĐỔI CHỦ YẾU TRONG NĂM	10
4	TRIỂN VỌNG VÀ KẾ HOẠCH TRONG TƯƠNG LAI	10
III	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	10
1	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	10
1.1.	<i>Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán</i>	
1.2.	<i>Phân tích những biến động/những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động</i>	
1.3.	<i>Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm 2009</i>	
1.4.	<i>Những thay đổi về vốn cổ đông</i>	
1.5.	<i>Tổng số cổ phiếu theo từng loại</i>	
1.6.	<i>Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại</i>	
1.7.	<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại</i>	
1.8.	<i>Số lượng cổ phiếu cổ phiếu quỹ</i>	
1.9.	<i>Cổ tức năm 2009</i>	
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	11
2.1.	<i>Hoạt động Tiếp thị & Bán hàng</i>	
2.2.	<i>Hoạt động Cung Ứng & Gia công</i>	
2.3.	<i>Hoạt động Công nghệ, R&D và đảm bảo chất lượng</i>	
2.4.	<i>Hoạt động quản lý MMTB, vật tư kỹ thuật và năng lượng</i>	
2.5.	<i>Hoạt động điều độ sản xuất</i>	
2.6.	<i>Hoạt động quản lý nguồn nhân lực</i>	
2.7.	<i>Hoạt động quản lý hành chính</i>	
3	NHỮNG TIẾN BỘ CÔNG TY ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC	14
3.1.	<i>Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý</i>	
3.2.	<i>Các biện pháp kiểm soát</i>	
IV	BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2009	15
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	15
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	17
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	18
V	BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN 2009	19
1	KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP, CHỨNG THƯ KIỂM TOÁN	19
2	KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2009	20
VI	CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN	22
VII	TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ	23
1	CƠ CẤU TỔ CHỨC	
2	TÓM TẮT LÝ LỊCH CỦA CÁC CÁ NHÂN TRONG HĐQT, BGD, BKS	
3	THAY ĐỔI TỔNG GIÁM ĐỐC TRONG NĂM 2009	
4	SỐ LƯỢNG CBNV VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG	
5	THAY ĐỔI THÀNH VIÊN HĐQT	
VIII	THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY	24
1	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT	24
1.1.	<i>Thành phần của HĐQT, Ban kiểm soát</i>	
1.2.	<i>Khả năng thực hiện trách nhiệm của HĐQT</i>	
1.3.	<i>Các tiêu ban trong HĐQT</i>	
1.4.	<i>Quyền lợi của thành viên HĐQT</i>	
1.5.	<i>Việc bầu lại ít nhất 1/3 HĐQT và Ban kiểm soát</i>	
1.6.	<i>Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT, BKS</i>	
1.7.	<i>Thù lao của thành viên HĐQT và những người điều hành chủ chốt khác của công ty</i>	
2	CÁC DỮ LIỆU THÔNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG	25
2.1.	<i>Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông</i>	
2.2.	<i>Tình hình giao dịch liên quan của các cổ đông lớn</i>	

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HUNG:

1. NHỮNG SỰ KIỆN QUAN TRỌNG:

1.1. Việc thành lập:

- **Công ty Tân Đại Hưng thành lập năm 1984:** từ một cơ sở sản xuất tư nhân nhỏ, chuyên sản xuất bao bì PP tái sinh cung cấp cho các nhà máy hóa chất, phân bón tại thị trường TPHCM và khu vực lân cận.
- **Từ năm 1990 – 1994:** chuyển thành Công ty TNHH Tân Đại Hưng, đổi từ công nghệ dẹt phẳng sang dẹt tròn, cuối năm 1994, hoàn thành việc đổi mới máy móc thiết bị và trở thành nhà cung cấp bao bì PP lớn nhất cho các công ty xuất nhập khẩu gạo, các công ty nhập và đóng gói bao phân bón tại cảng Sài Gòn.
- **Năm 1997:** xây dựng xong nhà máy mới tại số 373C Nguyễn Sơn, quận Tân Bình, TPHCM, bắt đầu tiếp cận thị trường Châu Âu với sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là bao bì. Đây là bước đột phá quan trọng trong chiến lược phát triển kinh doanh của Công ty.

1.2. Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần và tăng vốn điều lệ:

- **Năm 2001:** chuyển thành Công ty cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng, vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng.
- **Năm 2003:** tăng vốn điều lệ lên 28.600.000.000 đồng.
- **Tháng 6/2005:** xây dựng nhà máy tại Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa, Long An; đầu tư thêm máy móc thiết bị, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới để tăng sản lượng sản xuất và xuất khẩu sản phẩm vào các thị trường Châu Âu, Mỹ, Canada.
- **Đầu năm 2006:** tăng vốn điều lệ lên 45.000.000.000 đồng. Tháng 7/2006, hoàn tất việc di dời nhà máy về Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa, Long An (Công ty TNHH TĐH).
- **Tháng 5/2007:** tăng vốn điều lệ lên 104.000.000.000 đồng, tiếp tục đầu tư thêm máy móc, thiết bị sản xuất sản phẩm cung ứng cho thị trường xuất khẩu Mỹ, Canada đang có những đơn đặt hàng lớn về bao bì PP, vải địa kỹ thuật, vải phủ nông nghiệp.
- **Từ 28/9/2008:** tăng vốn điều lệ từ 104 tỷ đồng thành 205.460.000.000 đồng.

1.3. Niêm yết :

- **Từ ngày 28/11/2007:** công ty cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng chính thức giao dịch 10,400,000 cổ phiếu tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TPHCM, theo quyết định số: 149/QĐ-SGDCK ngày 20/11/2007.
- **Từ ngày 30/09/2008:** niêm yết bổ sung 10,146,000 cổ phiếu theo quyết định số 107/QĐ-SGDHCM ngày 30/09/2008.
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông.
- Mã chứng khoán: **TPC.**
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành: **20,546,000** cổ phiếu
 - ✓ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: **19,884,360** cổ phiếu
 - ✓ Số lượng cổ phiếu quỹ: **661,640** cổ phiếu

1.4. Các sự kiện khác:

- **Từ năm 2003:** áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn **ISO 9001:2000**, nâng cấp thành **ISO 9001:2008** trong năm 2009.
- **Ngày 27/2/2007:** được tổ chức TZU của Châu Âu đánh giá cấp **“Chứng nhận đạt các yêu cầu về kiểm soát sản xuất tại nhà máy”**.
- **Từ năm 2007:** đầu tư dài hạn vào các dự án để tăng hiệu quả sử dụng nguồn vốn:
 - ✓ Góp 17,5 tỷ (35% vốn) thành lập công ty Đại Hưng Thịnh, kinh doanh nguyên phụ liệu nhựa.
 - ✓ Góp 3,5 tỷ (35% vốn) thành lập công ty Đại Hưng Phát, kinh doanh nhà máy nhựa tái sinh.
 - ✓ Góp vốn vào hoạt động của công ty Đầu tư và xây dựng Tân Đô.
 - ✓ Góp 10 tỷ (10% vốn) thành lập công ty Đầu tư xây dựng và dịch vụ hạ tầng Á Châu, kinh doanh cảng ICD và kho bãi Tân Cảng Cái Mép và 2 KCN tại tỉnh BRVT.
- **Năm 2008:** được Bộ Công Thương (trước đây là Bộ Thương Mại) xét tặng danh hiệu **“Doanh Nghiệp Xuất Khẩu Uy Tín”** (liên tục từ năm 2003).
- **Tháng 5/2009:** được khách hàng tổ chức đánh giá công nhận đạt các tiêu chuẩn bộ luật ứng xử **“BSCI”** và đạt yêu cầu hệ thống quản lý vật liệu an toàn **“MSDS”**.

2. QÚA TRÌNH PHÁT TRIỂN:

2.1. Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất, mua bán bao bì nhựa PP, PE, PET.
- Sản xuất, chế biến sản phẩm cao su.
- Mua bán sản phẩm nhựa, nguyên liệu nhựa, bột màu, máy móc thiết bị và phụ tùng ngành công nông lâm ngư nghiệp.

2.2. Tình hình và kết quả hoạt động năm 2009:

2.2.1. Đặc điểm môi trường kinh doanh năm 2009:

Trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập dần và khá mở sau khi gia nhập WTO, thị trường và các doanh nghiệp VN, trong đó có Cty Tân Đại Hưng chịu tác động trực tiếp, toàn diện đối với những thay đổi của kinh tế khu vực và toàn cầu.

- Khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu từ cuối năm 2008 làm tiêu thụ sản phẩm khó khăn, các doanh nghiệp (*SXKD thức ăn gia súc, thủy sản*) tiêu thụ sản phẩm đầu ra của công ty đều thu hẹp thị phần.
- Chính sách kích cầu của nhà nước VN đã thể hiện tác dụng ngăn chặn được đà suy thoái kinh tế chung và duy trì an sinh xã hội trong nước, hỗ trợ các doanh nghiệp về vốn và góp phần giảm giá thành sản phẩm. Tình trạng giảm phát và suy thoái của nền kinh tế VN đã được ngăn chặn, bắt đầu ổn định từ cuối quý II.
- Giá các yếu tố đầu vào (nguyên liệu, điện lưới, xăng dầu) đều tăng làm tăng chi phí sản xuất, giá cả những mặt hàng sinh hoạt thiết yếu đều tăng dần.
- Tỷ giá chính thức USD và Lãi suất huy động chi mới được điều chỉnh tăng nhẹ vào cuối năm.
- Thị trường chứng khoán có những chuyển động mạnh từ quý II, các chỉ số VN index và thị giá chứng khoán TPC đã tăng dần lên gần 30% so với đầu năm, cao nhất trong tháng 10/2009.
- Tiếp tục dịch chuyển lao động từ các trung tâm kinh tế về các tỉnh.

Những khó khăn thách thức:

- Xuất hiện thêm các “rào cản kỹ thuật” mới, thực chất là một cách để bảo hộ sản phẩm nội địa, (*tại Châu Âu: tiêu chuẩn “REACH”, “RE 866/2008”, “Directive 2002/72/CE và 9462/CE”, bộ luật ứng xử “BSCI”, tiêu chuẩn “PAH”; tại Mỹ: bộ luật “ARRA/Buy American”*).
- Một số khách hàng lớn của công ty trong cả hai thị trường xuất khẩu và nội địa đã giảm khối lượng đặt hàng (*do SXKD và thị phần thu nhỏ lại*), thậm chí hủy bỏ một số đơn hàng đã ký kết và sản xuất xong, đề nghị giảm giá hoặc đình hoãn nhận hàng vì tiêu thụ chậm và tồn kho quá lớn, các khách hàng (*đặc biệt về xuất khẩu*) ngày càng đưa ra thêm những đòi hỏi khắt khe về các kiểu dáng, tiêu chuẩn SP (*từ đó rất dễ dàng khiếu nại đòi bồi hoàn, cũng xem như 1 biện pháp kỹ thuật để hạn chế đặt hàng trong khi họ vẫn có ý định duy trì quan hệ kinh doanh với công ty*).
- Giá thành và chi phí hoạt động tăng, tỷ suất lợi nhuận trên vốn và doanh thu đều giảm dần (*đây là đặc điểm chung của ngành nhựa nhưng đột biến trong tình hình suy giảm kinh tế*), vòng quay vốn chậm.
- Tính cạnh tranh ngày càng quyết liệt, đặc biệt về giá cả (*nhất là từ các doanh nghiệp từ Trung quốc và Ấn độ, có những đối thủ cạnh tranh bán dưới giá thành để duy trì hoạt động và dành khách hàng*). Khách hàng chậm thanh toán và ẩn chứa những rủi ro trong thanh toán.
- Thiếu Lao động sản xuất, công nhân mới tuyển chưa có tay nghề và thiếu ổn định, việc tuyển dụng bổ sung gặp nhiều khó khăn, không kịp thời đáp ứng cho nhu cầu sử dụng.
- Một số hạng mục đầu tư chưa sinh lợi theo dự kiến (*do dự án chậm triển khai hoặc gặp khó khăn đặc biệt trong hoạt động từ cuối năm 2008 kéo dài qua năm 2009*).

Những thuận lợi:

- Uy tín của thương hiệu Tân Đại Hưng và sự tin cậy của những khách hàng then chốt vẫn đem đến những đơn hàng mặc khách hàng đã gặp những khó khăn trong tình hình suy thoái kinh tế chung.
- Nhận thức về cạnh tranh của cán bộ nhân viên và công nhân được củng cố, thể hiện qua thực thi đồng bộ, nhất quán những chủ trương, kế hoạch và đạt được những kết quả hoạt động đáng khích lệ, góp phần trực tiếp củng cố và nâng cao tính cạnh tranh của công ty và các sản phẩm cốt lõi.
- Giá tồn kho nguyên liệu đã hạch toán giảm trừ cuối 2008 trong khi giá nguyên liệu tăng dần, giảm chi phí giá thành và giá vốn (*hưởng lãi suất vay kích cầu, giảm khấu hao*) tạo nên lợi thế cạnh tranh nhất định trong đàm phán giá cả đơn hàng.
- Được sự hợp tác nhiệt tình, mật thiết và hiệu quả của các đơn vị gia công .
- Công ty vẫn duy trì được những nòng cốt trong CBNV và CN.

2.2.2. **Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2009:**

- **Sản lượng bao bì:** 6.497 tấn, đạt 125% kế hoạch năm 2009,
- **Doanh thu:** 409,7 tỷ đồng
Trong đó: doanh thu SXKD bao bì: 264,4 tỷ đạt 137,3% kế hoạch năm 2009.
- **Lợi nhuận trước thuế:** 68,259 tỷ đồng
Trong đó: Lợi nhuận trước thuế từ SXKD bao bì: 15,28 tỷ đồng, đạt 118 % kế hoạch năm.
Lợi nhuận trước thuế từ đầu tư khác: 5,94 tỷ đồng, đạt 297 % kế hoạch năm.
Lợi nhuận từ hoàn nhập dự phòng năm trước : 47,025 tỷ đồng
(đề nghị xem chi tiết trong các báo cáo tài chính năm 2009 kiểm toán bởi công ty kiểm toán A&C)
- **Năng suất:** đạt chỉ tiêu tất cả MMTB và công nhân đều đạt và đạt vượt định mức năng suất.
- **Chất lượng:** đạt yêu cầu không có khiếu nại lớn của khách hàng về sản phẩm SX/tiêu thụ trong năm 2009.
- **Phế liệu:** đạt chỉ tiêu giảm 30% tỷ lệ phế trên sản lượng so với năm 2008.

Nguyên nhân thành tựu:

- HĐQT công ty đã nhận diện, dự báo đúng tình hình và xu thế thị trường, từ đó đã có những định hướng và chính sách đúng, có những quyết định đúng và trúng trong quản lý và điều hành.
- Trong quá trình đương đầu với những thách thức khó khăn, công ty đã vận dụng các điều kiện để tái cấu trúc công ty, củng cố nội lực, phát triển gia công liên kết, thúc đẩy năng lực và hiệu quả quản lý điều hành SXKD chung và từng chức năng chuyên môn.
- Thực thi một chiến lược thị trường, cơ cấu sản phẩm và chiến lược giá bán phù hợp, chọn lựa những sản phẩm/đơn hàng có hiệu quả nhất để tổ chức SXKD.
- Đội ngũ cán bộ chủ chốt luôn bình tĩnh kiên định trước những biến động, đoàn kết, trách nhiệm; tuân thủ những định hướng và chủ trương của HĐQT, đeo bám thực hiện các mục tiêu, chương trình, kế hoạch; linh hoạt thực hiện những biện pháp trong điều hành và các nhiệm vụ trọng tâm để ổn định sản xuất và giữ gìn thị trường khách hàng.
- BGD luôn tuân thủ những định hướng chiến lược, được sự quan tâm lãnh chỉ đạo và hỗ trợ trực tiếp của HĐQT, được sự đồng tình thực hiện của đông đảo CBNV và công nhân, có sự phối hợp mật thiết với các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát công ty

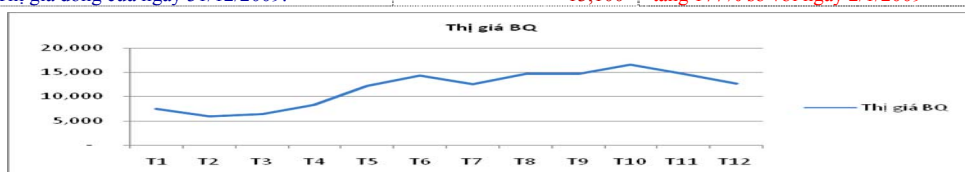
Tồn tại và nhược điểm:

- Tổng công nợ bán hàng và nợ quá hạn tăng, đặc biệt là khách hàng xuất khẩu, ẩn chứa rủi ro thanh toán. Một số khách hàng xuất khẩu lớn có những biểu hiện áp lực chi phối công ty về giá, điều kiện thanh toán (*lợi dụng tình hình khó khăn chung về thị trường XK và cạnh tranh giá của các đơn vị sản xuất, NCC*).
- Một số đơn hàng nội địa tuy lớn nhưng thường yêu cầu giao hàng nhanh, nhiều mẫu mã (*in*) làm năng suất giảm hơn so với định mức bình thường, và khó khăn trong điều độ sản xuất để tránh hiệu ứng “thắt cổ chai” (*trong khi công ty không chủ trương SX trước để tăng tồn kho trong giai đoạn vừa qua*).
- Chất lượng gia công còn thường xuyên phát sinh khiếm khuyết trong khi khách hàng ngày càng đòi hỏi tuân thủ đúng chuẩn mực, chất lượng cung cấp phụ liệu phụ gia (*đặc biệt là về mực in*) không ổn định, từ đó phát sinh một số phản nản của khách hàng về chất lượng in ấn, đòi hỏi nhiều công sức và thời gian để chấn chỉnh, khắc phục và giúp đơn vị gia công nâng cao khả năng quản lý CLSP.
- Hoạt động tuyên dụng chưa đáp ứng kịp nhu cầu bổ sung & khôi phục. Ý thức trật tự vệ sinh và an toàn lao động của một bộ phận quản lý và công nhân còn thấp, phát sinh những sự cố không đáng xảy ra.
- Tổng hiệu suất sử dụng MMTB chỉ đạt 80% do 2 nguyên nhân chủ yếu: thiếu đơn hàng trong quý I và thiếu lao động từ quý II. Hoạt động bảo trì sửa chữa còn nhiều bất cập, cần phải cải tiến để bảo đảm các thông số vận hành chuẩn và giảm sự cố hư hỏng, làm giảm công suất và sản lượng định mức. Chưa thiết lập được định mức điện sản xuất theo các loại thiết bị/công đoạn/đơn hàng.
- Trong điều hành, còn những hạn chế: một số Trưởng phòng ban và Giám đốc PX chưa chủ động triển khai được các chỉ tiêu cụ thể, chưa làm tốt thông tin truyền đạt và động viên đến từng nhân viên và công nhân từ mục tiêu chung của công ty và của Bộ phận/PX, phong cách chưa thực sự nhất quán theo kế hoạch và qui trình mà còn thiên về sự vụ, cấp tổ trưởng dù đã được đào tạo bài bản, có chuyển biến nhiều về năng lực và phong cách nhưng còn thụ động. một số quản trị viên cấp trung còn ỷ lại vào tầm nhìn, chỉ đạo và bao biện của cấp trên và BGD, đặc biệt là về lãnh đạo và quản lý nhân viên, công nhân trực thuộc, từ đó, hạn chế những kết quả thực hiện các mục tiêu lẽ ra có thể cao hơn.

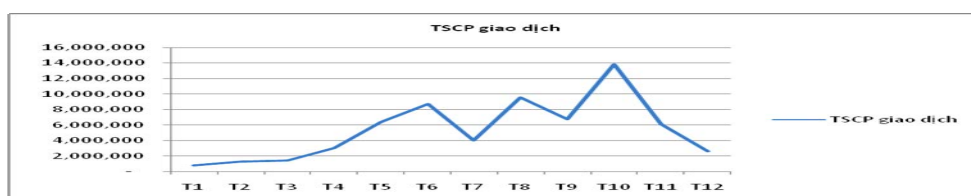
2.2.3. Tình hình quản lý cổ phiếu:

▪ **Cổ phiếu công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng (TPC):**

TT	Tiêu chí	Số liệu	Ghi chú
1	Thị giá mở cửa ngày 2/1/2009:	7,400.00	
2	TS CP giao dịch trong 2009:	64,865,800	
3	Khối lượng GD bình quân/phiên:	259,463	
4	Tổng giá trị giao dịch trong 2009:	897,306,209,000	
5	Tổng giá trị giao dịch BQ/phiên:	3,589,224,836	
6	Thị giá giao dịch khớp lệnh bình quân:	13,833	chi bằng 97% GTSS
7	Biên độ giao động thị giá giao dịch:	363%	
8	TS phiên giao dịch thỏa thuận:	18	
9	TS CP giao dịch thỏa thuận:	1,502,600	
10	TS giá trị GD thỏa thuận:	22,222,980,000	
11	Thị giá giao dịch thỏa thuận BQ:	14,790	bằng 103,2% GTSS, bằng 106,9% giá trị GDBQ
12	Thị giá đóng cửa ngày 31/12/2009:	13,100	tăng 177% so với ngày 2/1/2009



Biểu đồ
Thị giá
TPC theo
các tháng
trong
năm 2009



Biểu đồ
khối
lượng
giao dịch
TPC theo
các tháng
trong năm
2009

Nhận định:

- Cổ phiếu TPC là một trong những cổ phiếu có tính thanh khoản khá cao trên sàn HOSE trong năm 2009.
- Thị giá TPC tăng dần sau khi công bố nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2009.
- Tác động bên ngoài đối với thị giá và số lượng giao dịch TPC thể hiện rõ nét nhất trong tháng 10/2009.
- Thị giá đóng cửa tăng 177% so với ngày 2/1/2009, nhưng cũng chỉ bằng 91% giá trị sổ sách, vì vậy thị giá TPC sẽ tăng trong đầu năm 2010 khi công bố thông tin về kết quả hoạt động 2009.

▪ **Cổ phiếu Công ty CP Văn Hóa Tân Bình (ALT):**

TT	Tiêu chí	Số liệu	Ghi chú
1	TSCP lưu hành:	5,114,618	
2	Thị giá mở cửa ngày 2/1/2009:	20,200	
3	TS CP giao dịch trong 2009:	1,597,860	
4	Khối lượng GD bình quân/phiên:	6,630	
5	Tổng giá trị giao dịch trong 2009:	39,852,039,000	
6	Thị giá giao dịch khớp lệnh bình quân:	24,941	bằng 64% GTSS
7	Biên độ giao động thị giá giao dịch:	233%	
8	Tỷ trọng phiên không tăng/giảm giá trị:	8%	
9	Thị giá đóng cửa ngày 31/12/2009:	24,100	tăng 119% so với ngày 2/1/2009

Nhận định:

- Cổ phiếu ALT có tính thanh khoản thấp.
- Thị giá trong năm 2009 tăng 117%. Thị giá đóng cửa mới chỉ bằng 61% giá trị sổ sách, vì vậy sẽ có xu hướng tăng trong năm 2010.
- Công ty CP Nhựa Tân Đại Hưng đang sở hữu 177,960 cp ALT, tương ứng giá trị 4,288,836,000 đồng.

▪ **Cổ phiếu Ngân hàng xuất nhập khẩu (EIB):**

TT	Tiêu chí	Số liệu	Ghi chú
1	TSCP lưu hành:	876,226,900	
2	Thị giá mở cửa ngày 27/10/2009:	29,000	ngày giao dịch đầu tiên trên HOSE
3	TS CP giao dịch trong 2009:	163,149,110	
4	Khối lượng GD bình quân/phiên:	159,495	
5	Tổng giá trị giao dịch trong 2009:	4,119,202,994,000	
6	Thị giá giao dịch khớp lệnh bình quân:	25,248	bằng 159% GTSS
7	Biên độ giao động thị giá giao dịch:	138%	
8	Thị giá đóng cửa ngày 31/12/2009:	24,000	bằng 83% so với ngày lên sàn 27/10/2009

Nhận định:

- Cổ phiếu EIB có tính thanh khoản khá cao. Thị giá đóng cửa năm 2009 giảm 17% tính từ ngày “lên sàn” và bằng 152% giá trị sổ sách. Xu hướng 2010 cũng sẽ tăng nhẹ do EPS ổn định của ngành ngân hàng.
- Công ty CP Nhựa Tân Đại Hưng đang sở hữu 379.521 cp EIB, tương ứng giá trị 9.108.504.000 đồng.

3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN:

3.1. *Thực thi Sứ mạng của Công Ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng: “Trở Thành Một Trong Những Công Ty Thành Công Hàng Đầu Trong Ngành Bao Bì PP Và PE Tại Việt Nam Và Châu Á”.*

Thông qua:

- Hình ảnh công ty và thương hiệu sản phẩm: Danh tiếng và Tin cậy
- Nguồn nhân lực: Chuyên Nghiệp.
- Sản phẩm: Chất lượng, Lợi ích cho Khách hàng.
- Giao nhận và Phân phối: Kịp thời, Hiệu quả.
- Giá cả cạnh tranh và phương thức thanh toán theo thỏa thuận.

***Tôn chỉ hành động của CBNV và Công Nhân Công Ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng:
“Suy nghĩ và hành động hiệu quả để đạt được sự hài lòng cao nhất của khách hàng”***

3.2. *Các mục tiêu chủ yếu của Công ty năm 2010:*

3.2.1. *Nhận định và dự báo ngắn hạn về môi trường kinh doanh:*

- Khủng hoảng tài chính đã được ngăn chặn (*tuy vẫn có thể còn diễn ra những hệ lụy do “độ trễ” và đột biến trong từng nước, các cường quốc chưa thể thống nhất cơ chế và thiết lập được nền công nghệ tài chính toàn cầu mới để phòng tránh nguy cơ khủng hoảng theo hệ thống cũ*); các nền kinh tế đã và đang dần phục hồi chậm hơn mong đợi (*dù mô hình U, V, L*), thị trường xuất khẩu phục hồi dần nhưng chậm, đặc biệt là tại Mỹ.
- Cạnh tranh ngày càng khốc liệt (*đặc biệt là giá cả và chất lượng*) để khôi phục nhanh trong thời kỳ “hậu suy thoái”, giành thị phần trong cả phạm vi quốc gia và doanh nghiệp (*thương hiệu và sản phẩm*).
- Các quốc gia tiếp tục kéo dài và có thêm những hình thức “rào cản” mới để bảo hộ sản xuất nội địa, đặc biệt là mở rộng phạm vi áp đặt thuế chống bán phá giá lên các sản phẩm nhựa xuất xứ từ VN. Xu hướng sử dụng sản phẩm thân thiện hơn với môi trường và sử dụng được nhiều lần, đặc biệt tại các thị trường xuất khẩu lớn, từ đó thiết kế kiểu dáng và chất liệu sử dụng để sản xuất sẽ thay đổi theo.
- Ngành sản xuất bao bì nhựa của VN sẽ tiếp tục gặp khó khăn (*cả thị trường nội địa và xuất khẩu*). Các chi phí hoạt động đều tăng làm giá thành và giá vốn hàng hóa tăng (*có thể trên 10%, do giá điện, nước, xăng dầu, vận chuyển, sinh hoạt ... đều đang và sẽ tăng và công ty phải tăng lương để đãi ngộ, thu hút và duy trì lao động*), từ đó tỷ số lợi nhuận trên doanh thu có xu hướng ngày càng giảm hơn so với những năm trước.
- Giá nguyên liệu nhập khẩu sẽ tiếp tục tăng có thể đến mức hơn 130% so với cuối năm 2009 (*và không loại trừ những đột biến tăng vì đầu cơ*), có khả năng nhà nước sẽ cho phép nhập khẩu sử dụng nhựa tái sinh để giảm chi phí và tăng cạnh tranh cho ngành nhựa (*quốc gia và doanh nghiệp*).
- Thị trường lao động tiếp tục không ổn định, thiếu hụt lao động phổ thông (*do dịch chuyển về các vùng xa trung tâm*) và lao động kỹ thuật (*do đào tạo không đáp ứng được*).
- Nhà nước VN sẽ ban hành những chính sách ngắn hạn sao cho vừa kích thích tăng trưởng, vừa kiềm chế lạm phát cao và duy trì an sinh xã hội; trong đó có những khả năng: cơ chế điều hành và tỷ giá USD sẽ thay đổi theo hướng khuyến khích xuất khẩu, tăng dần lãi suất huy động, kiềm chế nhập siêu, tiếp tục kích cầu vào những lĩnh vực sử dụng nhiều lao động (*xây dựng cơ sở hạ tầng*) và tiêu dùng tại khu vực nông thôn.
- Thị trường chứng khoán sẽ tăng trưởng có thể đạt mức 130% (*cũng có thể có những điều chỉnh dạng “W” vì dòng vốn luân chuyển đột biến giữa các kênh đầu tư, vì đầu cơ và vì tác động của tâm lý/dư luận*).

3.2.2. *Những chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch hoạt động năm 2010:*

- Sản lượng (bao bì): 6.600 tấn, trong đó xuất khẩu không thấp hơn 60%.
- Doanh thu (bao bì): 260 tỷ.
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 23 tỷ
(Trong đó lợi nhuận SXKD bao bì: 17,2 tỷ và lợi nhuận khác: 5,8 tỷ).
- Tổng số CBCN: ≥ 720 người tại thời điểm cuối năm 2010.
- Năng suất lao động: ≥ 98% định mức.
- Hiệu suất sử dụng MMTB bình quân: ≥ 80% tổng công suất.
- Có ≥ 95% công nhân tay nghề trên trung bình và không xảy ra TNLĐ phải điều trị dài ngày.
- Tổng phế liệu phế phẩm: giảm ≥ 10% so với năm 2009.
- Không để xảy ra bất cứ khiếu nại nào của khách hàng về CLSP và thời hạn giao hàng.
- Không để xảy ra bất cứ rủi ro nào (nợ không đòi được) trong công nợ khách hàng.

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2010

Chỉ Tiêu	Sản lượng	Doanh Thu	Doanh Thu	Lợi Nhuận
<i>Tạm tính: USD=18.000 đ</i>	<i>đvt: tấn</i>	<i>đvt: (usd)</i>	<i>đvt: 1.000đ</i>	<i>đvt: 1.000đ</i>
SL Bán ra Nội địa	2,860	4,733,300	85,199,400	4,941,000
Bao PP trắng + in	2,860	4,733,300	85,199,400	4,941,000
SL Bán ra Xuất khẩu	3,740	9,674,400	174,139,200	12,249,000
Vải Geotextile	620	1,264,800	22,766,400	1,319,400
Bao Shopping	2,208	5,961,600	107,308,800	6,523,200
Bao Hộp Ý	480	1,000,800	18,014,400	1,801,440
Bao Leno	432	1,447,200	26,049,600	2,604,960
Tổng cộng LN từ HDSX	6,600	14,407,700	259,338,600	17,190,000
Lợi nhuận HĐ Khác				5,810,000
Tổng lợi nhuận trước thuế				23,000,000
Tỷ suất lợi nhuận/ VCSH				11.2%

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG VỐN NĂM 2010

* Sử dụng hoạt động SXKD		224,047,460
* Sử dụng đầu tư ngắn hạn		65,000,000
* Sử dụng đầu tư dài hạn		74,497,340
Trong đó		
Hạng mục đầu tư	Nội dung đầu tư	Tiền đầu tư
Ngân hàng EXIMBank	Cổ phiếu	9,108,504
Cty ALTA	Cổ phiếu	4,288,836
Cty CP Đầu tư Xây dựng Tân Đô	Kinh doanh khu CN & Nhà ở	1,500,000
Cty CP Đầu tư và DV Hạ tầng Á Châu	Kinh doanh dịch vụ Cảng	10,000,000
Cty CP kinh Doanh Đại Hưng Thịnh	Kinh doanh hạt nhựa	17,500,000
Cty TNHH Đại hưng Phát	Kinh doanh sản xuất nhựa TS	2,100,000
Kinh doanh chứng khoán	Các loại Chứng khoán	10,000,000
Đầu tư cải tiến dây chuyền MMTB mới		20,000,000

3.3. Chiến lược phát triển trung và dài hạn :

- 3.3.1. Theo dõi cập nhật thường xuyên thông tin về chính sách tài chính kinh tế của các quốc gia và của nhà nước VN, về giá cả (đầu vào và đầu ra), về khách hàng của công ty, từ đó có những quyết định linh hoạt, kịp thời, cụ thể, phù hợp với điều kiện khách quan/chủ quan và hiệu quả nhất.
- 3.3.2. Quảng bá qua nhiều hình thức để nâng cao hình ảnh thương hiệu của công ty, truyền tải các sản phẩm cốt lõi; tiếp tục mở rộng thị phần nội địa, nhưng ưu tiên dùng năng lực sản xuất để xuất khẩu (nhằm giữ được thị phần doanh thu và nguồn thu ngoại tệ). Thay đổi cơ cấu sản phẩm theo xu hướng mới của thị trường, tập trung vào những sản phẩm có giá trị gia tăng cao và đơn hàng lớn.
- 3.3.3. Thực thi chiến lược giá bán cạnh tranh linh hoạt theo thị trường và khách hàng, chủ động tiếp cận khách hàng mục tiêu, vượt qua các rào cản kỹ thuật với những cam kết chất lượng, tìm kiếm và ký kết được đơn hàng, sao cho vừa đáp ứng được các mục tiêu/chỉ tiêu hoạt động và mức tăng trưởng, vừa giành lại thị phần, vừa làm nên tăng thúc đẩy tăng dần năng lực sản xuất, khai thác hiệu quả công suất MMTB hiện có.
- 3.3.4. Mở rộng hệ thống nhà cung cấp; thực hiện chế độ đấu thầu cung cấp và tối thiểu có 2 nhà cung cấp cho mỗi loại nguyên liệu, phụ liệu và vật tư kỹ thuật chủ yếu; đảm bảo giá và chi phí mua luôn thấp hơn thị giá tại thời điểm nhận hàng. Mở rộng thêm hệ thống vệ tinh, tăng thêm $\geq 20\%$ khối lượng gia công mỗi năm.
- 3.3.5. Kiểm soát đặc biệt dòng tiền, công nợ, thu chi thanh toán không để xảy ra các rủi ro tài chính.
- 3.3.6. Tăng cường hoạt động nghiên cứu phát triển để tìm ra và sử dụng các loại nguyên liệu và phụ gia có chi phí thấp hơn mà vẫn đảm bảo CLSP, xem đây là 1 biện pháp trọng tâm để hạ giá thành và tăng cạnh tranh giá bán, thường xuyên phân tích sản phẩm cạnh tranh, tư vấn thiết kế sản phẩm cho khách hàng.
- 3.3.7. Kiểm soát hiệu quả để tiết kiệm chi phí sản xuất, tuân thủ định lượng nguyên phụ liệu sản xuất, loại bỏ lãng phí vật chất và thời gian trong các lĩnh vực hoạt động.
- 3.3.8. Thực thi chế độ đãi ngộ phù hợp để đủ sức cạnh tranh thu hút, duy trì đội ngũ CBNV và công nhân, tạo sự an tâm gắn bó và động lực làm việc.
- 3.3.9. Tiếp tục phát triển công ty theo hướng chuyên nghiệp, bền vững; không ngừng nâng cao kiến thức & năng lực quản lý điều hành, đặc biệt là cấp Tổ trưởng, phát huy trí tuệ và kinh nghiệm của đội ngũ CBNV, lấy kết quả thực hiện mục tiêu kế hoạch để đánh giá năng lực và hiệu quả quản lý, tạo nguồn phát triển cán bộ kế cận trọng tâm là cấp trung cao.
- 3.3.10. Hỗ trợ, thúc đẩy các dự án đã đầu tư hoạt động và sinh lời theo kế hoạch & tìm kiếm các cơ hội đầu tư mới để tăng hiệu quả sử dụng vốn và tăng cổ tức bình quân không thấp hơn 10% mỗi năm.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

1. NHỮNG NÉT NỔI BẬT CỦA KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2009:

- 1.1. **Kết quả sản lượng, doanh thu và lợi nhuận năm 2009:** đạt vượt mong đợi và chỉ tiêu kế hoạch do ĐHĐCĐ đề ra: tổng sản lượng đạt 6,497 tấn, vượt 125% chỉ tiêu kế hoạch, doanh thu bao bì đạt 264 tỷ vượt 137% chỉ tiêu kế hoạch, lợi nhuận trước thuế đạt 67,647 tỷ (trong đó: lợi nhuận trước thuế từ SXKD bao bì: 15,28 tỷ đồng, đạt 118 % kế hoạch năm, lợi nhuận trước thuế từ đầu tư khác: 5,33 tỷ đồng, đạt 267 % kế hoạch năm, lợi nhuận từ hoàn nhập dự phòng năm trước : 47,025 tỷ đồng).
- 1.2. **Kết quả nổi trên có tính “đột biến” do nhiều nguyên nhân:**
 - Về khách quan: thị giá nguyên liệu tăng hơn giá bình quân tồn kho, do giảm được chi phí tài chính và một số định phí, do công ty đã có sẵn 1 số đơn hàng ký kết theo giá cũ và sản xuất/giao hàng trong đầu 2009.
 - Về chủ quan: do HĐQT công ty đã dự báo chính xác trong từng quý và cả năm 2009, đã có những chính sách quyết định đúng đắn, kịp thời, hiệu quả gắn liền giữa mục tiêu ngắn hạn với dài hạn; đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên và công nhân năng động và nỗ lực lớn lao trong tiếp thị, đàm phán giá (mua/bán), tăng năng suất lao động, kiểm soát và tiết kiệm chi phí và thời gian.
- 1.3. **Trong tình hình khó khăn lớn của thị trường từ quý III năm 2008:** công ty đã thực hiện nhiều việc cơ bản để tái cấu trúc lại tổ chức và thúc đẩy các hoạt động hoạt động, xây dựng lại hệ thống chính sách, qui chế qui trình qui định, cải tiến và áp dụng nhiều công cụ quản lý mới, từ đó, trách nhiệm và năng lực của bộ máy điều hành được nâng cao rất rõ nét so với giai đoạn trước; có thể xác định tổ chức của công ty đã được củng cố vững chắc trong năm qua.
- 1.4. **Nhìn lại sau 01 năm đầy khó khăn và thách thức lớn:** với những nỗ lực đáng trân trọng của đội ngũ CBNV và công nhân, những ưu thế và năng lực cạnh tranh của công ty đã được gia cường và phát huy, tạo tiền đề thuận lợi cho hoạt động của công ty ngày càng hiệu quả hơn trong giai đoạn tới.

2. TÓM LƯỢC NHỮNG HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ CÔNG TY:

- 2.1. **Điều lệ và Quy chế quản trị nội bộ:** được HĐQT thực hiện chủ động và nghiêm túc.
- 2.2. **HĐQT đã đăng ký và áp dụng “Quy chế công bố thông tin” theo qui định của các văn bản pháp luật.**
- 2.3. **Trong năm 2009, HĐQT đã :**
 - Tổ chức ĐHĐCĐ thường niên vào ngày 25/03/2009 đúng theo kế hoạch và những qui định chung. (tuy nhiên, việc tổ chức gặp khó khăn và hạn chế do nhiều cổ đông cư ngụ tại các địa phương khác nhau nên không đến dự nhất là cổ đông sở hữu ít cổ phiếu), chưa có biện pháp khắc phục hiệu quả vì phải tuân thủ quyền cổ đông đã được pháp luật và điều lệ xác lập).
 - Triển khai toàn diện, nghiêm túc và hiệu quả nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2009.
 - Hoàn chỉnh cơ cấu quản lý mới, bổ nhiệm các trưởng bộ phận chức năng kiêm nhiệm Giám đốc phân xưởng. Hiệu quả của cơ cấu mới thể hiện: các các bộ chủ chốt đều phát huy vai trò trách nhiệm cá nhân gắn liền với những mục tiêu chung, phát triển năng lực và phong cách làm việc.
 - Ban hành chính sách đãi ngộ mới: điều chỉnh năng lương, quyết định cơ cấu thu nhập mới gắn liền với kết quả thực hiện các mục tiêu quản trị SXKD của công ty và từng bộ phận, tạo được lực đẩy đối với CBCN.
 - Có những quyết định đúng và kịp thời về chiến lược sản phẩm, chính sách kinh doanh đối với khách hàng, chính sách giá, chính sách mua hàng và chiến lược gia công.
 - Giám sát toàn diện hoạt động của công ty, nắm vững tình hình tổ chức hoạt động của công ty, hỗ trợ tích cực cho hoạt động điều hành mà không can thiệp sâu vào hoạt động của Ban Giám Đốc.
 - Tham gia vào hoạt động của HĐQT và hỗ trợ BGD các dự án mà công ty đã đầu tư vốn.

Nhận định tổng quan:

Công ty đã tuân thủ các qui định và hướng dẫn của các cơ quan thẩm quyền đối với tổ chức và hoạt động của Công ty Đại chúng đã niêm yết, bảo đảm các chế độ báo cáo đến UBCKNN và Sở GDCK, và công bố thông tin rộng rãi đến các cổ đông (qua website, đăng báo DTCK).

Tồn tại:

HĐQT không thể thực hiện được 2 hạng mục mà Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2009 đã đề ra: không được phép sử dụng vốn thặng dư để bù các khoản lỗ năm 2008, không được mua thêm CP quỹ. Nguyên nhân vì các cơ quan thẩm quyền (UBCKNN, Sở GDCK) đã xác định công ty bị lỗ năm 2008 nên không được phép thực hiện những hạng mục trên theo những qui định hiện hành

3. NHỮNG THAY ĐỔI CHỦ YẾU TRONG NĂM:

- 3.1. Công ty đã không đầu tư vào kinh doanh cổ phiếu ACB, chuyển các cổ phiếu ALT và EIB thành đầu tư dài hạn (*theo nghị quyết ĐHĐCĐ*). Chỉ tập trung vào sản xuất kinh doanh sở trường với những sản phẩm chủ yếu có thị trường/xu hướng/lợi nhuận tốt. Mặt khác, phát huy lợi thế trong quan hệ với những công ty liên quan để mua nguyên phụ liệu với giá có lợi và mua bán thêm nếu có lợi nhuận.
- 3.2. Công ty đã nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật mới vào dây chuyền sản xuất hiện có, sản xuất thành công sản phẩm mới Geo-tubes (*Ống đê mềm*) có tính năng chống sạt lở và xâm thực, đã sản xuất thử những sản phẩm đầu tiên và đang trải nghiệm tại khu du lịch Lộc An - Bình Thuận..
- 3.3. Công ty cũng đã nghiên cứu thử nghiệm công nghệ “xếp dán hông” cho các loại bao bì, sản xuất “lưới lan” và “màng phủ nông nghiệp” và chào hàng mới vào trong thị trường nội địa.

4. TRIỂN VỌNG VÀ KẾ HOẠCH TRONG TƯƠNG LAI:

Nhiệm vụ trung tâm của Hội đồng quản trị công ty là có những quyết sách để phát triển công ty bền vững với mức tăng trưởng hợp lý hàng năm, tăng tính cạnh tranh, và quản trị rủi ro hiệu quả, trong đó:

4.1. *Củng cố và phát huy những lợi thế & lợi điểm trong quan hệ liên kết với các công ty có liên quan:*

- Các Nhà Cung Cấp - Công Ty Tân Đại Hưng - Các Đơn Vị gia công,
- Công ty Đại Hưng Thịnh - Công Ty Tân Đại Hưng - Công Ty Đại Hưng Phát.

4.2. *Tiếp tục duy trì cơ cấu đầu ra thiên về xuất khẩu, chú trọng đẩy mạnh tiếp thị nội địa những sản phẩm đã xuất khẩu có tiềm năng lớn:* Vải Địa kỹ thuật, Ống Geotubes (đê mềm chống sạt lở), Lưới Lan, Màng phủ nông nghiệp.

4.3. *Tiếp tục đầu tư thêm các loại máy móc thiết bị sản xuất bao bì để tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng.*

4.4. *Khảo sát nghiên cứu sản xuất các sản phẩm mới, áp dụng công nghệ sản xuất mới:* vải Địa kỹ thuật không dệt (non-woven) và các sản phẩm bao bì từ vải không dệt.

4.5. *Tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào các dự án dài hạn khác để tăng hiệu quả sử dụng vốn.*

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

1.1. *Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán:*

So sánh các chỉ số tài chính 2009 với 2008 cho thấy các kết quả:

<i>Chỉ tiêu/hệ số</i>	Đvt	2008	2009	So sánh 2009/2008
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ	455	409.7	90.04%
Giá vốn hàng bán/doanh thu	%	91.28%	78.29%	85.77%
Lợi nhuận gộp/doanh thu	%	8.72%	21.71%	249.05%
Chi phí hoạt động tài chính/doanh thu	%	18.37%	0.59%	3.20%
Trong đó : Chi phí lãi vay	%	0.87%	0.35%	40.26%
Chi phí bán hàng/doanh thu	%	2.92%	1.98%	67.77%
Chi phí quản lý doanh nghiệp/doanh thu	%	3.15%	3.77%	119.61%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/doanh thu	%	-13.54%	17.26%	
<i>Khả năng thanh toán</i>				
Khả năng thanh toán nợ nhanh	lần	2.24	5.10	227.45%
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3.23	6.74	208.83%
<i>Tỷ suất lợi nhuận</i>				
Lợi nhuận sau thuế/Tổng Tài Sản	%	-19%	17%	
Lợi nhuận sau thuế/Doanh Thu	%	-14%	15%	
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn Chủ sở hữu	%	-23%	19%	

(Đề nghị xem chi tiết trong các báo cáo tài chính năm 2009 đã kiểm toán)

1.2. *Phân tích những biến động/những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động:*

Lợi nhuận trong năm 2009 tăng bất thường do những nguyên nhân bất thường (*hoàn nhập dự phòng, thị giá nguyên liệu tăng trong khi giá tồn kho đã giảm, giảm chi phí tài chính do hưởng lãi vay kích cầu, mức khấu hao chỉ bằng 1/2 so với 2008...*), nhưng cũng là kết quả trực tiếp của việc phát huy những giải pháp/biện pháp marketing đầu vào và đầu ra hiệu quả, kiểm soát nội bộ tốt, tiết kiệm chi phí và giảm giá thành.

1.3. *Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm 2009:*

16,450

1.4. *Những thay đổi về vốn cổ đông :*

không thay đổi trong năm 2009.

1.5. Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...):

- Tổng số cổ phiếu thường (phổ thông):	20,546,000
- Tổng số cổ phiếu ưu đãi:	00

1.6. Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại:

	00
--	----

1.7. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại:

	19,884,360
--	------------

1.8. Số lượng cổ phiếu cổ phiếu quỹ:

	661,640
--	---------

1.9. Cổ tức năm 2009:

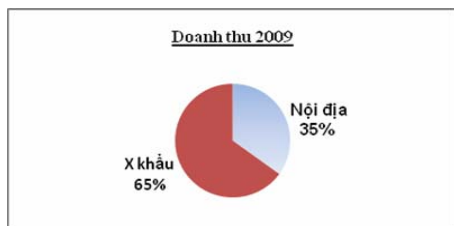
	3,163
--	-------

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 2009:

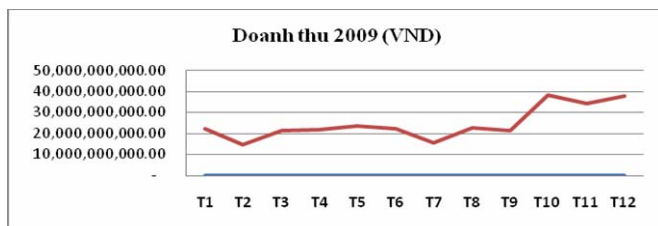
Trong tình hình đặc biệt khó khăn của năm 2009, bộ máy điều hành SXKD của công ty đã thể hiện những nỗ lực vượt mức, các chỉ tiêu kế hoạch năm 2009 đều đạt và đạt vượt.

2.1. HOẠT ĐỘNG TIẾP THỊ & BÁN HÀNG:

- Quảng bá một cách hệ thống trên website của VCCI, Thương hiệu mạnh; các cầm nang danh bạ của VCCI, HEPZA, Bộ Công thương, danh bạ các Doanh nghiệp xuất khẩu của VN.
- Thực thi chiến lược tiếp thị sản phẩm phù hợp để tối đa hóa lợi nhuận, tăng cường vào thị trường nội địa trong khi vẫn ưu tiên cho xuất khẩu, đã tiếp xúc với nhiều khách hàng hiện có, gặp gỡ và mời nhiều khách hàng tiềm năng đến làm việc và tham quan nhà máy, qua đó thu thập được nhiều thông tin về sản phẩm, khách hàng, thị trường và đối thủ cạnh tranh; Có thêm được 02 khách hàng nội địa lớn, tìm kiếm được đơn đặt hàng đáp ứng hơn 80% năng lực máy móc thiết bị mặc dù đơn hàng xuất khẩu vào Mỹ giảm 60% từ quý II/2009.
- Trong thiết kế sản phẩm, đã thực thi những biện pháp tiết kiệm chi phí màng in, trực in, quai, kiểu dáng, kỹ thuật may...mà vẫn đáp ứng các yêu cầu của khách hàng.
- Hoạt động đàm phán, chào giá có hiệu quả đặc biệt trong bối cảnh chi phí sản xuất tăng, thuyết phục được khách hàng chấp nhận điều chỉnh giá bán theo hướng có lợi và khả thi cho cả 2 bên.
- Việc kiểm soát và thu hồi nợ bán hàng đã được quan tâm thực hiện thường xuyên & liên tục, góp phần phòng tránh rủi ro trong thanh toán và đảm bảo dòng tiền/cân đối ngân sách công ty. Đảm bảo thủ tục và qui trình hoạt động giao nhận, xuất nhập khẩu; tiết kiệm được nhiều chi phí.
- Cơ cấu doanh thu năm 2009: **Xuất khẩu 65%, Nội địa 35%**

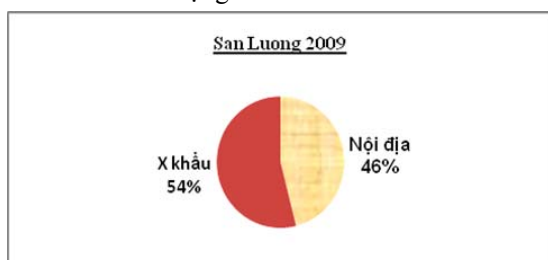


Biểu đồ tỷ trọng doanh thu Xuất khẩu/Nội địa

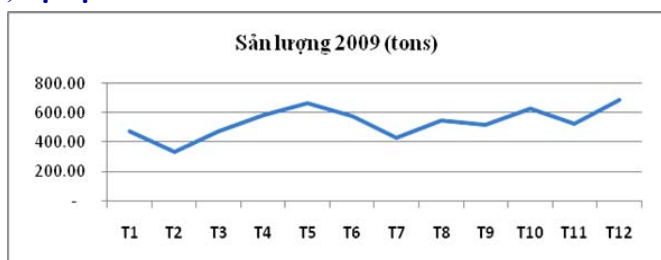


Biểu đồ doanh thu theo tháng trong năm 2009

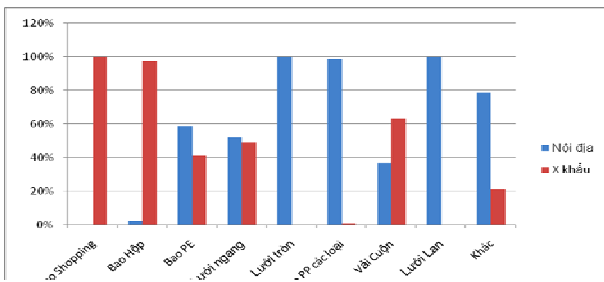
- Cơ cấu sản lượng năm 2009: **Xuất khẩu 54%, Nội địa 46%**



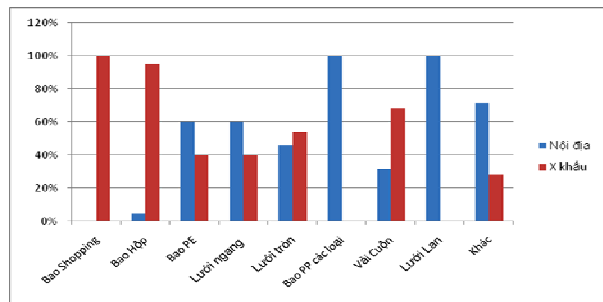
Tỷ trọng sản lượng Xuất khẩu/Nội địa



Biểu đồ sản lượng theo tháng trong năm 2009



Tỷ trọng doanh thu xuất khẩu/nội địa của các loại sản phẩm trong năm 2009



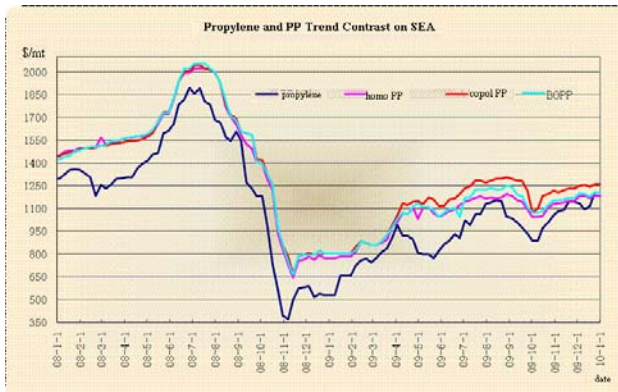
Tỷ trọng sản lượng xuất khẩu/nội địa của các loại sản phẩm trong năm 2009

Ghi chú:

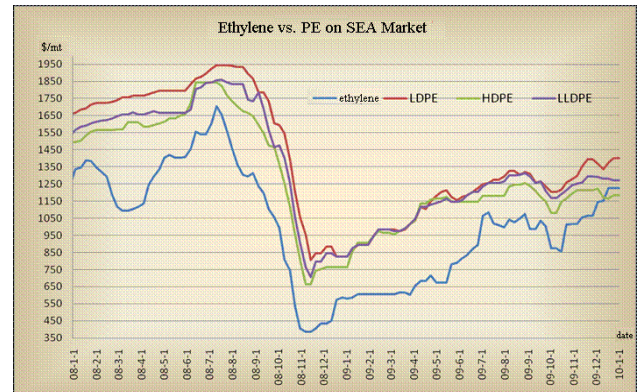
- Sản lượng vải địa kỹ thuật: xuất khẩu vào Mỹ giảm 36%, đặc biệt là trong 6 tháng cuối năm, trong khi tiêu thụ nội địa tăng 31% so với 2008. Số lượng bao shopping xuất khẩu: tăng 118% so với 2008. Sản lượng bao hộp: giảm 25% so với 2008. Sản lượng bao lưới: giảm 25% so với 2008 vì Cty chủ trương giảm sản lượng bao lưới dành năng lực cho sản phẩm khác, nhưng đạt 140% kế hoạch 2009. Sản lượng bao PP: đạt 123% kế hoạch 2009, giảm 25% so với 2008.
- Tình hình tiêu thụ năm 2009 cho thấy cần có sự điều chỉnh về cơ cấu sản phẩm và thị trường mục tiêu trong giai đoạn tới.

2.2. HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG & GIA CÔNG:

- Công ty đã tiếp xúc trực tiếp với 1 số nhà sản xuất & cung cấp thiết bị và nguyên liệu (tại VN và quốc tế), qua đó đã xác lập được những nguyên tắc quan hệ, các thông số kỹ thuật, đặt mua một số thiết bị phụ tùng và nguyên liệu đạt các yêu cầu, mở rộng thêm hệ thống nhà cung cấp phụ liệu đầu vào, tăng cơ hội chọn lựa đàm phán.
- Thường xuyên theo dõi cập nhật giá mua nguyên & phụ liệu, quyết định mua và tồn kho hợp lý theo từng đơn hàng và định mức. Hoạt động mua, gia công vật tư KT bên ngoài cũng đã cung cấp tương đối kịp thời yêu cầu, có nhiều chuyển biến trong tìm kiếm nhà cung cấp, cập nhật tình hình, so sánh, đàm phán giá.
- Biểu đồ thị giá PP và PE dưới đây phản ánh một góc độ tác động nghiêm trọng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đối với ngành nhựa trong giai đoạn cuối năm 2008 và đầu năm 2009.



Biểu đồ thị giá PP trong các năm 2008 và 2009



Biểu đồ thị giá PE trong các năm 2008 và 2009

- Hoạt động gia công được phát triển mạnh (cả qui mô và cấp độ, tăng 20% sản lượng so với 2008), góp phần rất quan trọng đối với tăng sản lượng tiêu thụ và hiệu quả hoạt động, đáp ứng được những lịch giao hàng nhanh trong điều kiện tuyển dụng lao động khó khăn.

Gia công	Đvt	So sánh với 2008	Ghi chú
Máy bao shopping	bộ	117,4%	
In màng OPP	m2	145,3%	
In bao PP	cái	4,161,491	Mới bắt đầu triển khai từ 20/4/2009
Máy bao lưới	cái	501,020	Mới bắt đầu triển khai từ T9/2009
Máy bao PP	cái	59,068	Mới bắt đầu triển khai từ T11/2009
Dây đai bao shopping	kg	115,8%	
Dây bao lưới	kg	199,7%	
Gút lưới/luôn lưới	cái	117,3%	
Lồng bao PP	bộ	-46%	Do đơn hàng XK giảm
Lộn bao PP	cái	111%	
Đóng nút, xò móc	bộ	-92%	Do đơn hàng XK giảm

Thông kê tóm tắt tăng giảm khối lượng gia công năm 2009 so với 2008

2.3. HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ, R&D VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG (QA):

- Sản xuất thành công sản phẩm mới: Ống đựng cát chống xâm thực (Geo-Tubes), đã cung cấp cho 2 khách hàng nội địa; khảo sát, nghiên cứu, trải nghiệm “công nghệ sản xuất xếp dán hông” thành công từ những thiết bị hiện có, sẵn sàng cho áp dụng khi có đơn hàng của loại sản phẩm này. Sử dụng công nghệ SX bao Raschel (lưới ngang) để SX “Lưới lan”, đã có đơn hàng nội địa đầu tiên. Hoạt động tạo mẫu được chú trọng để đáp ứng thị hiếu khách hàng, chào hàng và duyệt đơn hàng.
- Triển khai hệ thống quản lý an toàn vật liệu (Materials safety data sheets/MSDS) tại các phân xưởng, được tổ chức do khách hàng chỉ định đánh giá kiểm tra thừa nhận. Bảo đảm kiểm soát chất lượng nguyên liệu đầu vào. Việc nghiên cứu sử dụng các loại nguyên liệu tái sinh và thử nghiệm thành công các công thức phối trộn trước khi triển khai sản xuất chính thức đã tiết kiệm rất hiệu quả chi phí nguyên liệu trong năm 2008 mà vẫn bảo đảm chất lượng của từng loại phẩm/đơn hàng.

- Duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO, nâng cấp theo tiêu chuẩn **ISO9001:2008**, đã được công ty DNV đánh giá đạt. Các thông số kỹ thuật và yêu cầu chất lượng sản phẩm được thông tin rộng rãi trước khi triển khai sản xuất để định hướng và cảnh báo. Đã cải tiến công cụ và phương pháp thống kê sản phẩm không phù hợp để cung cấp đầy đủ chính xác các thông tin về sự cố, nguyên nhân, các biện pháp khắc phục phòng ngừa và yêu cầu cải tiến đến từng công nhân, phân xưởng và vệ tinh gia công. Nhận thức của CBNV và công nhân xem chất lượng SP là một yếu tố và lợi thế cạnh tranh, có ý nghĩa đặc biệt trong giai đoạn hiện nay và sắp tới, trách nhiệm về CLSP của từng cán bộ, công nhân trong mỗi công đoạn đã chuyển biến rõ nét cùng với việc thay đổi một số qui trình qui định kiểm soát trong quan hệ “khách hàng nội bộ” giữa các PXSX trong quá trình, từ đó tạo ra kết quả giảm các biên bản sự cố chất lượng tiến trình so với năm 2008, cho phép giảm bớt số nhân viên KCS tiến trình, tránh được những trường hợp khách hàng phàn nàn khiếu nại về CLSP, góp phần làm giảm phế liệu phế phẩm và giảm giá thành.
- Mở rộng phạm vi hoạt động để kiểm soát gia công, không để xảy ra những rủi ro về chất lượng khi triển khai hoạt động gia công với mức độ và phạm vi ngày càng lớn.

2.4. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ MMTB, VẬT TƯ KỸ THUẬT, NĂNG LƯỢNG:

- Việc phân cấp quản lý, bảo trì sửa chữa MMTB giữa phòng cơ điện với các phân xưởng, kế hoạch BTSC và hiệu chỉnh định kỳ đã được triển khai đồng bộ cho tất cả MMTB tại các phân xưởng, góp phần bảo đảm các định mức lao động và sản lượng theo kế hoạch. Sắp xếp lại MMTB theo công đoạn/qui trình SX tại 4 phân xưởng, thu gọn 1 PX do không hiệu quả. Đã hoàn tất đại tu toàn bộ máy dệt đạt các thông số kỹ thuật chuẩn, cải tiến một số chi tiết máy kéo sợi và máy tráng làm tăng năng suất, ổn định chất lượng; cải tiến đưa máy tráng 3 vào ghép màng bao trái tim, làm mới 1 giàn thổi, máy lộn bao, chế tạo thiết bị cơ giới hóa hầu hết công đoạn cắt; thay thế toàn bộ vòng máy dệt mới, mang đến hiệu quả giảm 90% sự cố giao động khô vải và giảm 30% phế dệt/tráng do dao động khổ vải.
- Kiểm soát sử dụng điện (thời gian sản xuất, kiểm tra chế độ sử dụng, thiết kế lại hệ thống chiếu sáng, áp dụng các định mức sử dụng tại khu lưu trữ ..), cải tiến và sử dụng các moteurs biến tần phù hợp để tiết kiệm điện, lắp đặt điện kế từng khu vực, từng máy để thống kê tiêu thụ và làm cơ sở xây dựng định mức tiêu thụ điện cho từng công đoạn; triển khai thống kê thời gian ngừng máy, quản lý duy tu tốt những hệ thống phục vụ SX (điện, nước,..).
- Thanh lý 41 máy (đều đã cũ, khấu hao gần hết, năng suất thấp, tiêu thụ điện nhiều, không có nhu cầu sử dụng), đầu tư mua mới 2 máy in và 1 máy cắt có công suất lớn hơn.
- Chế tạo, gia công được hầu hết các chi tiết máy dệt, đáp ứng được yêu cầu thay thế sửa chữa, kiểm soát được hoạt động cung ứng, sử dụng và tồn kho vật tư kỹ thuật đúng các định mức, giảm 10% chi phí này so với năm 2008.

2.5. HOẠT ĐỘNG ĐIỀU ĐỘ SẢN XUẤT:

- Khảo sát và thiết lập lại toàn bộ hệ thống định mức sản lượng của từng loại máy móc thiết bị sản xuất và các công đoạn trong qui trình công nghệ/sản xuất, làm cơ sở xây dựng kế hoạch sản xuất. kiểm soát được việc tiếp nhận và sử dụng nguyên liệu đầu vào của SX.
- Đã tạo được sự liên hệ mật thiết giữa bộ phận kinh doanh với kế hoạch sản xuất trong xác định năng lực sản xuất, bảo đảm tiến độ giao hàng trước khi ký kết đơn hàng.
- Điều độ sản xuất hợp lý theo thứ tự ưu tiên của đơn hàng, cân đối được năng lực sản xuất nội tại với gia công để bảo đảm thời hạn giao hàng, hạn chế được hiện tượng “thất cổ chai” và lãng phí thời gian chuyển đổi đơn hàng và tiết kiệm chi phí điện (giảm tối đa thời gian tăng ca, sản xuất cao điểm và sử dụng máy phát điện dự phòng.) Duy trì nghiêm túc việc triển khai KHSX tháng và Lệnh sản xuất hàng ngày, có sự cam kết của các bộ phận
- Năng suất lao động đạt 95% định mức, phản ánh trình độ tay nghề và phong cách làm việc của công nhân đáp ứng được yêu cầu (dù có 28% công nhân mới vào làm việc chưa tròn năm).
- Cải tiến bộ mã (code) của các công đoạn, phục vụ thống kê sản lượng, quản lý kho bán thành phẩm, theo dõi tiến độ sản xuất của từng đơn hàng và mỗi công đoạn, cung cấp kết quả sản lượng và phế hàng ngày đến các bộ phận để điều hành và hàng tháng để đánh giá kết quả hoạt động của từng phân xưởng.
- Đặc biệt, trong năm 2009, công ty đã thực hiện liên tục những giải pháp đồng bộ, triệt để nhằm giảm dần phế liệu tại các phân xưởng, đạt kết quả đã giảm gần 30% phế so với năm 2008.

2.6. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC:

- Đào tạo phát triển thay thế thành công một số cán bộ quản lý và kỹ thuật. Triển khai lớp đào tạo quản lý sản xuất cho tất cả các cấp quản lý và 1 số nhân viên chủ chốt theo nội dung đã được chọn lựa và bổ sung (theo chương trình và giảng viên do Hiệp hội Nhựa VN giới thiệu).
- Phối hợp linh hoạt trong tuyển dụng và điều chuyển kết hợp với tái đào tạo tay nghề (*đa năng hóa*) giữa các công đoạn sản xuất; duy trì và khai thác được năng lực của một khối lượng công nhân phù hợp với tình hình đơn hàng trong từng giai đoạn.
- Đã tổ chức đánh giá theo bộ “tiêu chuẩn ứng xử **BSCI**” (**SA.8000**) theo yêu cầu của khách hàng Châu Âu, kết quả đạt, từ đó tăng vị thế cạnh tranh và có thêm một số đơn hàng xuất khẩu.

2.7. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH:

- Duy trì tốt các quan hệ với các cơ quan thẩm quyền chức năng; đảm bảo thông tin liên lạc, quan hệ lao động ANTT, PCCC, vệ sinh ATLĐ trong nội bộ công ty, đáp ứng được yêu cầu, tiết giảm chi phí.
- Hệ thống kiểm soát tài sản, bảo vệ là khá hiệu quả, trong năm 2009 chỉ xảy ra 1 vụ trộm nhỏ đã phát hiện.
- Trong xử lý những vi phạm nội qui lao động: thể hiện quan điểm nghiêm túc, có lý và có tình.
- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm của nhà ăn tập thể trong suốt năm, không xảy ra sự cố nào.
- Kết quả kiểm tra của các cơ quan chức năng về hệ thống PCCC và vệ sinh môi trường tại nhà máy đều cho ra kết quả đánh giá tốt (*trừ tiếng ồn chưa đạt do đặc thù máy móc thiết bị của ngành dệt, chỉ hạn chế được bằng cấp phát cho công nhân sử dụng nút chống ồn*).

3. NHỮNG TIẾN BỘ CÔNG TY ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC:

3.1. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Sáp nhập 02 phòng Công nghệ và KCS thành Phòng công nghệ R&D và QA, sáp nhập nhóm kho vào tổ thống kê sản xuất, hoàn tất kế hoạch tái cấu trúc bộ máy quản lý sản xuất và tinh gọn biên chế theo kế hoạch đề ra, giảm bớt trung gian và chi phí quản lý, tăng cường điều hành trực tiếp tại mỗi phân xưởng.
- Đội ngũ chủ chốt được thông tin chính xác đầy đủ kịp thời về thị trường và khách hàng, về tổ chức và kết quả hoạt động của công ty, làm cơ sở để tạo ra sự đồng tâm hiệp lực, phát triển tầm nhìn, chiến lược chiến thuật SXKD, mục tiêu kế hoạch hoạt động, hội tụ được các nguồn lực.
- Mục tiêu kế hoạch, nhiệm vụ trọng tâm và chương trình hành động của công ty, của từng bộ phận được xây dựng và triển khai theo tháng/tuần, tổ chức đánh giá đúc kết thường xuyên, kịp thời và nghiêm túc.
- Quyết định theo tinh hướng trong tiến trình PDCA được thực hiện khách quan, kịp thời trên cơ sở tuân thủ những định hướng và chiến lược thị trường/sản phẩm, chiến lược quản lý điều hành, sử dụng tiết kiệm và phát huy hiệu quả các nguồn lực cơ hữu, tận dụng được những cơ hội thị trường trong bối cảnh rất khó khăn.
- Có sự chuyển biến rõ nét về phong cách làm việc, sâu sát thực tiễn, kiên trì đeo bám, chủ động thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm của các cán bộ quản trị, nhất là cấp trưởng bộ phận và quản lý phân xưởng. Sự phối hợp giữa các bộ phận chức năng đã nhuần nhuyễn hơn.
- Phân định phạm vi và cấp độ trách nhiệm, cải tiến các công cụ điều hành tại các phân xưởng/công đoạn sản xuất. Các Giám đốc phân xưởng đã nắm vững kế hoạch sản xuất và những yêu cầu, nhiệm vụ trọng tâm; ngày càng quen dần với điều độ sản xuất của PX, bám sát tiến trình, chủ động xử lý các vấn đề thuộc trách nhiệm PX/công đoạn SX, kiểm soát tương đối chặt chẽ lao động, MMTB, nguyên phụ liệu, bán thành phẩm, tiến trình SX... tạo ra hiệu quả rõ nét về năng suất, sản lượng, chất lượng, phế, sử dụng điện, trật tự vệ sinh và an toàn lao động trong PX và phối hợp giải quyết những vấn đề chung trong qui trình sản xuất (*tiến độ, chất lượng, điều phối nhân lực*..).

3.2. Các biện pháp kiểm soát:

- Bước đầu triển khai đồng bộ Hệ thống kiểm soát nội bộ thông qua 3 hình thức:
 - Các số liệu và kết quả về tài chính tài sản: do Phòng kế toán TC làm trung tâm
 - Giám sát tiến trình và kết quả thực hiện các mục tiêu kế hoạch của từng phòng ban, bộ phận.
 - Giám sát tiến trình và kết quả thực hiện chức năng nhiệm vụ của các vị trí công việc (chức danh) trong tổ chức, đặc biệt là các vị trí quản trị.
- Cơ chế đánh giá kết quả công việc đối với các cán bộ quản lý, NV nghiệp vụ kỹ thuật được BGD thực hiện ngày càng nghiêm túc hơn, góp phần thúc đẩy hiệu quả chung của công ty.
- Kiểm soát chặt chẽ thu chi, thanh toán; theo dõi công nợ và thường xuyên thu thập thông tin, đánh giá tình hình tài chính của khách hàng; quản lý điều phối tốt dòng tiền bảo đảm cân đối tài chính cho các hoạt động theo kế hoạch tài chính/chi phí đã duyệt, chưa để xảy ra bất cập nào về ngân sách và thanh toán. Kiểm soát chặt chẽ tồn kho nguyên phụ liệu, vật tư kỹ thuật, bán thành phẩm và thành phẩm, không để phát sinh ngoài định mức.
- Hoàn tất việc khảo sát định mức mục in, xác định lại các định mức NLVT, kỹ thuật để tổ chức cung cấp/mua hàng và kiểm soát sử dụng, cập nhật thường xuyên giá thành kế hoạch theo chi phí thực tế (đặc biệt là về chi phí nguyên vật liệu, điện, nhân công) làm cơ sở xây dựng giá bán cạnh tranh và phân tích giá thành thực tế để đánh giá hiệu quả đơn hàng và khách hàng (nội địa và xuất khẩu).
- Đã thực thi nhiều biện pháp để kiểm soát nội bộ nhằm tiết kiệm điện năng, xăng dầu, nhân lực, nguyên phụ liệu, chi phí hoạt động vận chuyển, giao hàng, vật tư văn phòng phẩm, giảm được phế liệu phế phẩm, loại bỏ các lãng phí đã nhận diện được, qua đó làm giảm giá thành và các chi phí hoạt động.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

(Đã được kiểm toán bởi Công Ty Kiểm Toán và Tư Vấn A&C.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		270,194,300,029	213,669,932,302
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	27,493,626,686	32,594,593,815
1.	Tiền	111		20,993,626,686	32,594,593,815
2.	Các khoản tương đương tiền	112		6,500,000,000	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		67,390,245,000	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	67,390,245,000	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96,994,094,921	103,610,803,785
1.	Phải thu khách hàng	131	V.3	77,226,881,567	75,389,814,063
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	9,339,922,816	9,785,161,813
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.5	13,748,021,388	18,435,827,909
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(3,320,730,850)	-
IV.	Hàng tồn kho	140		65,519,784,267	65,059,848,689
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	67,626,961,968	81,909,129,164
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(2,107,177,701)	(16,849,280,475)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		12,796,549,156	12,404,686,014
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22,795,410	61,396,825
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,437,652,741	10,861,029,912
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9	114,048,153	540,055,126
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	3,222,052,852	942,204,151
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96,152,216,187	115,109,896,112
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		50,992,898,319	56,221,923,360
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	50,992,898,319	56,221,923,360
	Nguyên giá	222		74,074,753,379	75,518,126,671
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23,081,855,060)	(19,296,203,311)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	-	-
	Nguyên giá	228		164,800,000	164,800,000
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(164,800,000)	(164,800,000)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		45,109,945,964	56,751,599,480
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	20,212,407,015	17,500,000,000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	33,344,447,615	83,302,555,339
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.15	(8,446,908,666)	(44,050,955,859)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		49,371,904	2,136,373,272
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		16,887,904	35,132,272
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	32,484,000	2,101,241,000
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		366,346,516,216	328,779,828,414

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		40,110,574,327	66,240,211,366
I.	Nợ ngắn hạn	310		37,800,598,490	63,749,692,203
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	12,100,000,000	23,396,087,250
2.	Phải trả người bán	312	V.18	7,242,432,157	13,793,084,749
3.	Người mua trả tiền trước	313		3,640,493,681	1,885,600,000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	4,953,942,643	9,440,582,783
5.	Phải trả người lao động	315		2,849,735,825	4,839,543,921
6.	Chi phí phải trả	316	V.20	1,947,272,599	683,610,166
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	5,066,721,585	9,711,183,334
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		2,309,975,837	2,490,519,163
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,309,975,837	2,490,519,163
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		326,235,941,889	262,539,617,048
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	326,235,941,889	262,539,617,048
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	205,460,000,000	205,460,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	125,088,478,451	125,088,478,451
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.22	(10,285,954,920)	(8,816,610,920)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2,254,791,200	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22	3,718,627,158	(59,192,250,483)
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí	432		-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C -	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		366,346,516,216	328,779,828,414

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài	-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5.	Ngoại tệ các loại:		
	Dollar Mỹ (USD)	1,083,338.18	768,465.39
	Euro (EUR)	19.06	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho Năm Tài Chính Kết Thúc Ngày 31/12/ 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	409,716,957,257	455,074,953,804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	383,868,624	3,017,153
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	409,333,088,633	455,071,936,651
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	320,480,257,442	415,409,132,499
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88,852,831,191	39,662,804,152
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7,740,979,490	9,964,292,552
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,408,336,119	83,581,052,816
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,438,685,664	3,972,438,135
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	8,102,054,850	13,292,016,440
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	15,439,954,911	14,351,420,452
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70,643,464,801	(61,597,393,004)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3,739,271,865	4,224,991,146
12. Chi phí khác	32	VI.8	6,735,353,169	4,241,969,932
13. Lợi nhuận khác	40		(2,996,081,304)	(16,978,786)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		612,407,015	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		68,259,790,512	(61,614,371,790)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3,280,155,871	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2,068,757,000	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		62,910,877,641	(61,614,371,790)
18a. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-	-
18b. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			62,910,877,641	(61,614,371,790)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	3,163	(4,822)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Năm Tài Chính Kết Thúc Ngày 31/12/ 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		68,259,790,512	(61,614,371,790)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.11	4,636,302,373	9,074,807,198
- Các khoản dự phòng	03		(47,025,419,117)	42,857,932,334
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(1,746,546,672)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		29,639,275,482	37,384,350,463
- Chi phí lãi vay	06		1,438,685,664	3,972,438,135
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56,948,634,914	29,928,609,668
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36,442,373,225)	9,561,742,433
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14,282,167,196	21,277,557,318
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		22,673,123,549	20,553,096,686
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		56,845,783	497,410,876
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,438,685,664)	(3,972,438,135)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.18	-	(397,251,113)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,447,478,588)	(96,739,193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53,632,233,965	77,351,988,540
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8,9,10	-	(1,921,781,095)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	(831,965,542)	3,215,619,047
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(95,116,118,473)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,609,755,000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.12	-	(26,211,146,800)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		18,271,169,940	38,163,333,200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		800,872,396	2,420,510,420
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(46,266,286,679)	15,666,534,772
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1,469,344,000)	(8,816,610,920)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15,22	73,920,199,823	182,661,139,297
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15,22	(85,216,287,073)	(229,932,017,565)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.23	-	(7,019,670,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,765,431,250)	(63,107,159,188)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5,399,483,964)	29,911,364,123
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	32,594,593,815	2,426,249,696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		298,516,835	256,979,996
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	27,493,626,686	32,594,593,815

(Tất cả Báo cáo tài chính 2009 đã kiểm toán và chứng thư kiểm toán, gồm báo cáo “hợp nhất” và báo cáo của công ty “mẹ”, các báo cáo thuyết minh đều được tải lên và lưu trữ tại website công ty, trong mục “Quan hệ đầu tư”)

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN:

1. KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP:

1.1. Đơn vị kiểm toán độc lập: Công Ty Kiểm Toán và Tư Vấn A&C.

2.2. Chứng thư kiểm toán:



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., District 1, Hochiminh City - Tel: (08) 38272 295 - Fax: (84-8) 3 8272 300
Branch in Hanoi : 40 Giang Vo St., Dong Da District, Ha Noi City - Tel: (04) 37367 879 - Fax: (84-4) 3 7367 869
Branch in Nha Trang-Khanh Hoa : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City - Tel: (058) 3876 555 - Fax: (84-58) 3 875 327
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Ninh Kieu District, Can Tho City - Tel: (071) 03764 995 - Fax: (84-71) 03764 996

Số: 0146/2010/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

KÍNH GỬI: CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty Cổ phần nhựa Tân Đại Hưng (Bao gồm Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng, Công ty TNHH TDH, gọi chung là Tập đoàn) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, được lập ngày 21 tháng 01 năm 2010, từ trang 07 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần nhựa Tân Đại Hưng. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Quá trình kiểm toán được thực hiện theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kiểm toán của Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Giới hạn về phạm vi kiểm toán

Theo yêu cầu của Công ty, Chúng tôi chỉ được phép xem xét các số liệu kế toán phát sinh từ năm 2008. Do vậy chúng tôi không thể đưa ra ý kiến cho các số liệu phát sinh từ trước năm 2008 (của Công ty TNHH TDH) và ảnh hưởng của các số liệu này đến các chỉ tiêu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của giới hạn nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2009, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phù nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến một số vấn đề như sau:

- Trong năm 2009, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán liên quan đến xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ. Việc thay đổi chính sách kế toán này làm cho khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của tiền, các khoản nợ ngắn hạn là 2.254.791.200 VND được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái thay vì kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí như những năm trước.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)



Bùi Văn Khá - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0085/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2010.

Đỗ Thị Mai Loan - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0090/KTV

2. KIỂM TOÁN NỘI BỘ:

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
TÂN ĐẠI HUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ngày 19 tháng 03 năm 2010

Báo Cáo của Ban Kiểm Soát về Tình Hình Hoạt Động và Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất của Cty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng Năm 2009.

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá 11, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng ngày 18/11/2007.
- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát được quy định tại điều 37 của điều lệ Cty CP nhựa Tân Đại Hưng.
- Căn cứ vào tình hình hoạt động và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Cty CP Nhựa Tân Đại Hưng.

Ban Kiểm soát báo cáo ĐHCĐ kết quả thẩm tra Báo cáo Tài Chính “Hợp Nhất” và hoạt động của Cty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng năm 2009 như sau:

I. Kết quả thẩm tra báo cáo tài chính hợp nhất:

Ban kiểm soát đã thực hiện việc kiểm tra báo Cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Cty CP Nhựa Tân Đại hưng và thống nhất xác nhận kết quả như sau:

- Việc Ghi chép, lưu trữ chứng từ và lập sổ sách kế toán được thực hiện đúng theo nghị định 158/2003/NĐ- CP ngày 10/12/2003.
- Các báo cáo tài chính năm 2009 của cty Tân Đại Hưng lập đúng biểu mẫu ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài Chính.
- Báo cáo tài chính đã trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Cty TDH tại ngày 31/12/2009; phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành của pháp luật qui định.
- Số liệu tài chính đã được kiểm toán bởi Cty Kiểm toán A&C được thể hiện tóm tắt như sau:

A- Bảng cân đối Kế Toán .

đvt: VND

Số TT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	213,669,932,302	270,194,300,029
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	32,594,593,815	27,493,626,686
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		67,390,245,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	103,610,803,785	96,994,094,921
4	Hàng tồn kho	65,059,848,688	65,519,784,266
5	Tài sản ngắn hạn khác	12,404,686,014	12,796,549,156
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	115,109,896,112	96,152,216,187
1	Các khoản phải thu dài hạn		-
2	- Tài sản cố định		
	- Tài sản cố định hữu hình	56,221,923,360	50,992,898,319
3	Bất động sản đầu tư		-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	56,751,599,480	45,109,945,964
5	Tài sản dài hạn khác	2,136,373,272	49,371,904
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	328,779,828,414	366,346,516,216
IV	NỢ PHẢI TRẢ	66,224,804,366	40,110,574,327
1	Nợ ngắn hạn	63,749,692,203	37,800,598,490
2	Nợ dài hạn	2,475,112,163	2,309,975,837
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	262,555,024,048	326,235,941,889
1	Vốn chủ sở hữu	262,555,024,048	326,235,941,889
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	205,460,000,000	205,460,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	125,088,478,451	125,088,478,451
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2,254,791,200
	- Cổ phiếu quỹ	(8,816,610,920)	(10,285,954,920)
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(59,176,843,483)	3,718,627,158
	- Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản		

2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	0	0
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	328,779,828,414	366,346,516,216

B. Kết quả hoạt động kinh doanh.

đvt: VND

Stt	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	409,716,957,257
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	383,868,624
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	409,333,088,633
4	Giá vốn hàng bán	320,480,257,442
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	88,852,831,191
6	Doanh thu hoạt động tài chính	7,740,979,490
7	Chi phí hoạt động tài chính	2,408,336,119
	- Trong đó : Chi phí lãi vay	1,438,685,664
8	Chi phí bán hàng	8,102,054,850
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	15,439,954,911
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	70,643,464,801
11	Thu nhập khác	3,739,271,865
12	Chi phí khác	6,735,353,169
13	Lợi nhuận khác	(2,996,081,304)
14	Lãi (lỗ) Trong cty Liên kết liên doanh	612,407,015
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68,259,790,512
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,280,155,871
16	Chi Phí Thuế TN Hoàn Lại	2,068,757,000
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62,910,877,641
18	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	3,163

II. Đánh giá tình hình hoạt động.

- 1) Hội đồng quản trị và Ban giám đốc công ty đã triển khai nghiêm túc và hiệu quả nghị quyết ĐHCĐ năm 2009 và hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2009 cụ thể:
 - a. Doanh thu năm 2009 đạt 409 tỷ, trong đó doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh 264 tỷ đạt 137,3% chỉ tiêu kế hoạch năm 2009.
 - b. Sản lượng bán ra đạt 6.497 tấn đạt 125 % so với Kế hoạch năm 2009.
 - c. Kết quả lợi nhuận năm 2009: Lãi 68.259 triệu đồng .

Kết quả trên đạt được do các yếu tố chủ yếu là:

- a. Hoàn dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 14.742.102.774 đồng
 - b. Hoàn dự phòng các khoản đầu tư CK: 32.283.316.343 đồng
 - c. Lãi từ Cty liên kết, liên doanh: 612.407.015 đồng
 - d. Lãi HDSXKD và đầu tư khác : 20.612.964.380 đồng
- 2) Qua việc thực hiện kiểm toán và giám sát nội bộ, Ban kiểm soát nhận định tình hình hoạt động tài chính của Cty lành mạnh, Cty đã chấp hành đúng chính sách chế độ nhà nước, nộp các khoản thuế đầy đủ, hệ thống sổ sách chứng từ rõ ràng và đầy đủ, mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty sản xuất kinh doanh vẫn ổn định.
 - 3) Ban kiểm soát nhất trí với các biện pháp quản lý điều hành của HĐQT và BGD Cty cho rằng đây là những giải pháp chủ động, linh hoạt, tích cực và hiệu quả để mang đến lợi ích tốt nhất cho Cty.

III. Những nhận xét và kiến nghị.

Công ty tiếp tục hoàn chỉnh cơ chế, đưa hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động hiệu quả để giảm giá thành, bảo đảm chất lượng sản phẩm, củng cố và nâng cao vị thế cạnh tranh trên thương trường trong tình hình kinh tế chi phí đầu vào ngày càng tăng cao, mà giá bán thì rất cạnh tranh.

IV. Phương hướng hoạt động của BKS năm 2010:.

- 1) Thực hiện đúng và đủ chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát, kiểm tra giám sát các hoạt động của Công ty trong chấp hành điều lệ và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của hội đồng quản trị và các qui chế quản lý của Công ty.
- 2) Duy trì chế độ hội họp, làm việc và thông tin thường xuyên trong Ban kiểm soát.

**BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY CP NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG.
TRƯỞNG BAN
NGUYỄN VĂN HÒA**

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN:

1. **Tổ chức, Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của công ty CP Nhựa Tân Đại Hưng:** không

2. **Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do công ty CP Nhựa Tân Đại Hưng nắm giữ:**

Công ty CP nhựa Tân Đại Hưng đang sở hữu 100% vốn điều lệ 45 tỷ của “**Công ty TNHH TĐH**”, GCNĐKKD số: 5002000837 do Sở KHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 22/05/2006, địa chỉ: Lô C11-C15 Cụm Công Nghiệp Nhựa Đức Hòa, Long An. Thực chất, đây là nhà máy và kho hàng của Công ty CP nhựa Tân Đại Hưng.

3. **Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan:**

Công ty Tân Đại Hưng đã tham gia góp vốn vào các công ty:

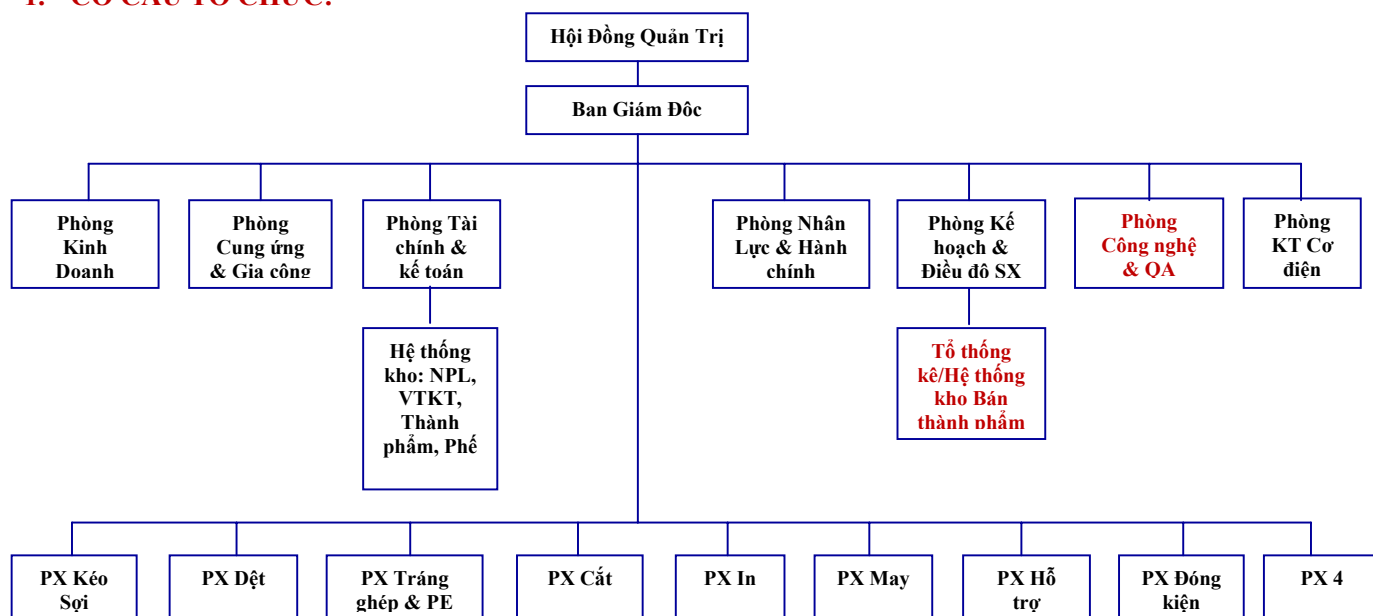
- Công ty Cổ phần Đại Hưng Thịnh (kinh doanh nguyên liệu nhựa).
- Công ty Cổ phần Đại Hưng Phát (sản xuất kinh doanh nhựa tái sinh).
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Á Châu (kinh doanh cảng ICD và kho bãi Tân Cảng Cái Mép tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu).
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tân Đô.

4. **Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan:**

- Công ty Đại Hưng Thịnh: đã góp đủ vốn 17,5 tỷ (đủ tỷ lệ 35% vốn), tuy gặp nhiều khó khăn do biến động giá nhưng vẫn có lãi, chia lãi năm 2009 cho công ty Tân Đại Hưng 612,4 triệu đồng.
- Công ty Đại Hưng Phát: đã góp 2,1/3,5 tỷ (mới đạt 60% của tỷ lệ 35% vốn), đã nhập và lắp đặt xong MMTB, giai đoạn đầu năm gặp khó lớn trong giá mua và tiêu thụ, chỉ mới đi vào hoạt động thực tế từ quý 3/2009, chưa mang đến hiệu quả sinh lời cụ thể.
- Công ty Đầu tư và xây dựng Tân Đô: vẫn còn trong giai đoạn đầu tư, chưa sinh lợi
- Công ty Đầu tư xây dựng và dịch vụ hạ tầng Á Châu: (đã góp đủ 10 tỷ=10% vốn) vẫn còn trong giai đoạn đầu tư, chưa sinh lợi.

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

1. CƠ CẤU TỔ CHỨC:



Ghi chú: những thay đổi so với cơ cấu tổ chức năm 2008

- Sáp nhập Phòng KCS với Phòng Công nghệ, thành “Phòng Công Nghệ R&D và QA”, gọi tắt là Phòng Công Nghệ & QA, nhằm tập trung cho hoạt động nghiên cứu phát triển và đảm bảo chất lượng.
- Sáp nhập Nhóm kho bán thành phẩm vào Tổ thống kê sản xuất, trực thuộc Phòng Kế hoạch điều độ sản xuất, nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho điều hành sản xuất, làm nền tảng cho xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu/phần mềm quản lý.
- Giải thể PX5, sắp xếp lại MMTB hợp lý hơn để tiết kiệm mặt bằng, giảm chi phí quản lý và sử dụng hiệu quả lao động.

2. TÓM TẮT LÝ LỊCH CỦA CÁC CÁ NHÂN TRONG HĐQT, BGD, BKS:

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Trình độ	Vị trí			Ngày bổ nhiệm
					HĐQT	BKS	BGD	
1	Phạm trung Cang	Nam	1954	ĐH K/Tê	Chủ Tịch			11/8/2007
2	Nguyễn văn Hùng	Nam	1953	ĐH K/Tê	Phó CT		Tổng Giám Đốc	11/8/2007
3	Nguyễn thị thanh Loan	Nữ	1962	ĐH TCKT	T/viên		GD Tài chính	11/8/2007
4	Tôn thị hồng Minh	Nữ	1974	ĐH K/Tê	T/viên		GD Kinh doanh	11/8/2007
5	Phạm văn Mẹo	Nam	1963	TC H/chính	T/viên		GD Cty TĐH	11/8/2007
6	Đào thanh Tuyền	Nữ	1973	ĐH TCKT	T/viên			10/9/2008
7	Nguyễn hữu Phú	Nam	1946	ĐH Luật	T/viên			11/8/2007
8	Đỗ thị quế Thanh	Nữ	1953	ĐH K/Tê			GD Cung ứng G/công	11/8/2007
9	Trần hữu Vinh	Nam	1977	ĐH K/Tê			GD Kế hoạch ĐDSX	11/8/2007
10	Nguyễn văn Hòa	Nam	1969	ĐH TCKT		Trưởng BKS		11/8/2007
11	Lê thị mỹ Ngọc	Nữ	1978	ĐH TCKT		Ủy viên		11/8/2007
12	Lê thị Minh Trí	Nữ	1981	TC TCKT		Ủy viên		11/8/2007

3. THAY ĐỔI TỔNG GIÁM ĐỐC TRONG NĂM 2009: không thay đổi.

4. SỐ LƯỢNG CBNV VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG:

4.1. Số lượng CBNV công ty tại thời điểm 31/12/2009 như sau:

Vị trí công việc	Tổng số CBNV và CN	Trình độ					Thời gian làm việc tại công ty			
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	TC CD	ĐH	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Từ 6 đến 10 năm	Trên 10 năm
Cán bộ quản lý	61	-	27	13	3	18	2	12	19	28
NV nghiệp vụ kỹ thuật	100	4	23	33	31	9	6	56	21	17
Công nhân	496	33	335	126	2	-	137	224	92	43
Cộng	657	37	385	172	36	27	145	292	132	88
Tỷ trọng	100%	6%	59%	26%	5%	4%	22%	44%	20%	13%

Ghi chú: Tổng số lao động cuối năm 2009 của công ty là 657, chỉ bằng 94% so với cuối năm 2008, nguyên nhân giảm thiểu chủ yếu do di dời lao động (bỏ việc, bỏ nghề, nữ lập gia đình, tự ý thôi việc về quê...), một số rất ít do vi phạm nội qui bị sa thải.

4.2. Cơ cấu lao động cuối năm 2009 như sau:

▪ BGD và Trưởng PB, Giám đốc PX:	=	2,44%
▪ CBQL cơ sở:	=	6,85%
▪ Nhân viên nghiệp vụ kỹ thuật:	=	15,22%
▪ CN trực tiếp sản xuất:	=	75,49%

Nhân định: Cơ cấu này là hợp lý với qui mô của công ty và của ngành

4.3. Chính sách đãi ngộ:

- Công ty vẫn bảo đảm duy trì đầy đủ các chính sách đãi ngộ (HĐLĐ, trích đóng thay bảo hiểm XH và BHYT, thưởng lương tháng 13, thưởng thành tích ABC, thưởng sáng kiến cải tiến, thưởng điển hình xuất sắc, thưởng thâm niên, tặng quà lễ tết, khám sức khỏe định kỳ, tổ chức tham quan nghỉ mát hàng năm, các loại phụ cấp, cung cấp bữa ăn giữa ca, khu lưu trú miễn phí, tổ chức xe đưa đón, ...).
- Trong năm 2009, đã nâng quỹ lương lên hơn 20% so với năm 2008 để duy trì và thu hút lao động, bình quân thu nhập của CBNV và CN ở mức cao trong ngành, tạo sự an tâm và động lực cho CBNV và công nhân trong tình hình chi phí sinh hoạt ngày càng tăng. Áp dụng hệ thống cơ cấu thu nhập mới cho tất cả hệ thống vị trí công việc, trong đó điều chỉnh lại đơn giá lương sản phẩm mới, ban hành các phụ cấp (thưởng) gắn liền với đánh giá kết quả theo mục tiêu quản lý của mỗi loại công việc. Kết quả cho thấy tâm lý người lao động phấn khởi, số lượng nghỉ việc và vi phạm nội qui trình giảm hẳn, CBCN quan tâm thực sự đến các kết quả công việc thuộc trách nhiệm của mình (vì gắn liền với lợi ích/thu nhập).

5. THAY ĐỔI THÀNH VIÊN HĐQT: không thay đổi trong năm 2009.

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT:

1.1. Thành phần của HĐQT, Ban kiểm soát :

Hội Đồng Quản Trị:

TT	Họ và tên	Chức danh	Ghi chú
1	Ông Phạm Trung Cang	Chủ Tịch HĐQT	Thành viên độc lập
2	Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó CT HĐQT	Tổng Giám Đốc
3	Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên HĐQT	GD Tài chính &KTT
4	Bà Tôn Thị Hồng Minh	Thành viên HĐQT	GD Kinh Doanh
5	Ông Phạm Văn Mèo	Thành viên HĐQT	GD HCNS & GD Công Ty TNHH TĐH
6	Bà Đào Thanh Tuyên	Thành viên HĐQT	KTT Cty Tân Đô, Thành viên độc lập
7	Ông Nguyễn Hữu Phú	Thành viên HĐQT	Thành viên độc lập

Ban Kiểm Soát:

TT	Họ và tên	Chức danh	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Văn Hòa	Trưởng Ban Kiểm Soát	Thành viên độc lập
2	Bà Lê Thị Mỹ Ngọc	Ủy viên	Thành viên độc lập
3	Bà Lê thị Minh Trí	Ủy viên	Thành viên độc lập

1.2. Khả năng thực hiện trách nhiệm của HĐQT:

- Công ty đã tuân thủ các quy định và hướng dẫn của các cơ quan thẩm quyền đối với tổ chức và hoạt động của Công ty Đại chúng đã niêm yết, bảo đảm các chế độ báo cáo đến UBCKNN và Sở GDCK, và công bố thông tin rộng rãi đến các cổ đông (qua website, đăng báo ĐTCK).
- Chủ tịch HĐQT đã điều hành các hoạt động của HĐQT đúng theo thẩm quyền, các mục tiêu chương trình đã được ĐHĐCĐ và HĐQT quyết định.
- Các thành viên HĐQT và BKS được chia sẻ đầy đủ kịp thời các thông tin nội bộ; sâu sát nắm vững tình hình; tư vấn, tham gia trong hoạch định, quyết định các các chủ trương kế hoạch và giám sát các hoạt động của công ty, thể hiện đầy đủ vai trò và trách nhiệm đúng theo điều lệ công ty.
- Số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:
 - HĐQT: Có 6/7 thành viên đã có những chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.
 - BKS: Có 2/3 thành viên đã có những chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.
 - BGD: Có 6/6 thành viên đã có những chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

1.3. Các tiểu ban trong HĐQT: HĐQT công ty không có tiểu ban.

1.4. Quyền lợi của thành viên HĐQT: tất cả những thông tin liên quan đến HĐQT, quyền lợi cũng như những giao dịch kinh doanh của họ với công ty

- Quyền, lợi ích và trách nhiệm của các thành viên HĐQT và BKS công ty được thực hiện đúng theo điều lệ công ty và những quy định pháp luật.
- Không có giao dịch kinh doanh trực tiếp từ những cá nhân trong HĐQT và BKS với công ty, giao dịch kinh doanh từ tổ chức nơi họ làm việc với công ty được thực hiện minh bạch, đúng pháp luật và hợp đồng kinh tế; không có xung đột lợi ích giữa cá nhân HĐQT và BKS hoặc tổ chức nơi họ làm việc với công ty.

1.5. Việc bầu lại ít nhất 1/3 HĐQT và Ban kiểm soát: không có trường hợp bầu lại trong năm 2009.

1.6. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số SP sở hữu	Tỷ lệ (%)
	HĐQT			
1	Ông Phạm Trung Cang	Chủ Tịch HĐQT	1,533,800	7,45
2	Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó CT HĐQT	22,000	0,10
3	Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên HĐQT	64,300	0,31
4	Bà Tôn Thị Hồng Minh	Thành viên HĐQT	44,000	0,21
5	Bà Đào Thanh Tuyên	Thành viên HĐQT	3,000	0,01
6	Ông Phạm Văn Mèo	Thành viên HĐQT	150,000	0,73
7	Ông Nguyễn Hữu Phú	Thành viên HĐQT	5,000	0,02

BKS				
1	Ông Nguyễn Văn Hòa	Trưởng BKS	20,000	0,98
2	Bà Lê Thị Mỹ Ngọc	Ủy viên BKS	7,730	0,04
3	Bà Lê Thị Minh Trí	Ủy viên BKS	500	0,002
BGD				
1	Bà Đỗ Thị Quế Thanh	GD cung ứng GC	800,000	3,89
2	Ông Trần Hữu Vinh	GD kế hoạch SX	2,000	0,01

Những thay đổi trong năm 2009:

- Ông Phạm Văn Mẹo, thành viên HĐQT: đã bán 30.000 còn lại 150.000 cổ phiếu.
- Bà Nguyễn Thị Thanh Loan, thành viên HĐQT: đã mua 16.300 thành 64.300 cổ phiếu
- Bà Lê Thị Mỹ Ngọc, ủy viên BKS: đã bán 7.500 còn lại 7.730 cổ phiếu.
- Bà Lê Thị Minh Trí, ủy viên BKS: đã bán 1.500 còn lại 500 cổ phiếu

1.7. Thù lao của thành viên HĐQT và những người điều hành chủ chốt khác của công ty:

- 1.7.1. Thù lao, các khoản lợi ích và chi phí cho thành viên HĐQT và thành viên Ban kiểm soát/Kiểm soát viên được thực hiện đúng theo quyết nghị của Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên 2009 là:
- Hội Đồng Quản Trị: chỉ hưởng thù lao mỗi quý là 4.000.000 đồng/người, tổng chi phí thù lao cho 07 thành viên HĐQT trong năm 2009 là 112 triệu đồng. Ban Kiểm soát: chỉ hưởng thù lao mỗi quý là 3.000.000 đồng/người, tổng chi phí thù lao cho 03 thành viên BKS trong năm 2009 là 36 triệu đồng.
 - Tổng thù lao của HĐQT và BKS năm 2009 là 148 triệu đồng.
- 1.7.2. Tiền lương và chế độ thu nhập của bộ máy điều hành được thực hiện theo thỏa thuận trực tiếp giữa HĐQT với từng cá nhân khi tuyển dụng và bổ nhiệm.

2. CÁC DỮ LIỆU THỐNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG:

2.1. Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông: (theo danh sách do TTLKCK chuyển đến công ty ngày 18/3/2010)

Loại hình Cổ đông		TSCổ Đông	% trong TSCĐ	TS Cổ Phiếu sở hữu	% trong TSCổ Phiếu
Trong nước	Cá nhân	2,141	98.35%	15,839,810	77.09%
	Tổ chức	11	0.51%	3,367,550	16.39%
	Cộng trong nước	2,152	98.85%	19,207,360	93.48%
Nước ngoài	Cá nhân	23	1.06%	1,159,140	5.64%
	Tổ chức	2	0.09%	179,500	0.87%
	Cộng nước ngoài	25	1.15%	1,338,640	6.52%
Tổng cộng	Cá nhân	2,164	99.40%	16,998,950	82.74%
	Tổ chức	13	0.60%	3,547,050	17.26%
	Tổng cộng chung	2,177	100.00%	20,546,000	100.00%

2.2. Tình hình giao dịch liên quan của các cổ đông lớn:

- Mekong Enterprise Fund: đã bán ra toàn bộ 2.880.000 cổ phiếu, không còn là cổ đông lớn.
- Công Ty TNHH Quế Trân: mua vào và bán ra nhiều đợt, đang sở hữu 1.486.810 cổ phiếu, chiếm 7,23% cổ phiếu công ty, trở thành cổ đông lớn.

Thông tin chi tiết về danh sách và cơ cấu cổ đông: đề nghị xem chi tiết công bố trên website của công ty (theo danh sách được Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán TPHCM chuyển đến công ty vào ngày 18/03/2010).

Công Ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng, ngày 19/03/2010

CHỦ TỊCH HĐQT
PHẠM TRUNG CANG

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN HÙNG